

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

allele (sinh học) Alen (gen đẳng vị), gen tương ứng

amylose (sinh học) amiloza; chất tạo tinh bột

anatoxin (sinh học) Anatoxin; giải độc tố

accumbent (sinh học) áp ngoài; cạp vào

apoenzyme (sinh học) Apoenzim (phần protein đặc hiệu của một enzym)

actinula (sinh học) ấu trùng

conarium (sinh học) ấu trùng conaria

egest (sinh học) bài tiết

end-sheath (sinh học) bao cuối; bao ngọn

epimysium (sinh học) bao mô khí

exotheca (sinh học) bao ngoài; áo ngoài; vỏ ngoài

amphispore (sinh học) bào tử hai chức năng

aneuspore (sinh học) bào tử không hoàn toàn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

anemospore (sinh học) bào tử phát tán nhờ gió

actinospore (sinh học) bào tử toả tia

clamydospore (sinh học) bào tử vách dày

epiderma (sinh học) biểu bì; vỏ ngoài; da

coelarium (sinh học) biểu mô khoang; trung mô

chondriosome (sinh học) bộ thể hạt

ectoskeleton (sinh học) bộ xương ngoài

brachidia (sinh học) bộ xương vôi (chân cuốn)

brucine(sinh học) bruxin

cocosphere (sinh học) cầu sụn

centrosphere (sinh học) cầu trung tâm; trung cầu

chalone (sinh học) chalon, chất ức chế nội tiết

axopodium (sinh học) chân giả sợi trục

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ambulacra (sinh học) chân mút; chân ống vận động

autopodium (sinh học) chân tay; chi

egesta (sinh học) chất bài tiết

anaplast (sinh học) chất biến

anastates (sinh học) chất chuyển hoá nội bào

corepressor (sinh học) chất đồng kìm hãm; gen đồng kìm hãm; gen đồng ức chế

androplasm (sinh học) chất đực

ergastoplasm (sinh học) chất phân bào

axoplasm (sinh học) chất sợi trục

autolysin (sinh học) chất tạo nên sự tự tiêu

hyaloplasm (sinh học) chất trong

centroplasm (sinh học) chất trung tâm

autoinhibitor (sinh học) chất tự ức chế

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

abioseston (sinh học) chất vô cơ lơ lửng

anaschistic (sinh học) chia dọc hoàn toàn

eucentric (sinh học) chính tâm; bao quanh đoạn trung tâm

cell-cycle (sinh học) chu kỳ tế bào

clava (sinh học) chùy (đầu anten)

clamydate (sinh học) cỏ áo

clamydosporic (sinh học) có bào tử vách dày

ergometer (sinh học) cơ công kế

chordate (sinh học) có dây sống

coelomate (sinh học) có khoang cơ thể; có thể khoang

ciliate (sinh học) có lông rung; có lông mịn; có lông mi

aulostomatous (sinh học) có miệng ống

effector (sinh học) cơ quan phản ứng lại kích thích

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

amphiodont (sinh học) có răng hai lớp

cirrate (sinh học) có tua cuốn; có lông gai

calcar (sinh học) cựa

amplectant (sinh học) cuốn quanh; bám quanh

gynandrophore (sinh học) cuống lá bào tử; cuống hoa lưỡng tính

gonophore (sinh học) cuống nhị-nhụy; thể sinh sản

axostyle (sinh học) cuống trục

archicarp (sinh học) cuống túi noãn; quả noãn

fasciola (sinh học) dải màu hẹp; vân màu hẹp

azotobacter (sinh học) đạm khuẩn

granose (sinh học) dạng chuỗi hạt

aculeateform (sinh học) dạng gai; dạng giòi

actiniform (sinh học) dạng sao; dạng tỏa tia

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

subalternate (sinh học) dạng so le không hoàn toàn

atractoid (sinh học) dạng thoi

coliform (sinh học) dạng trực khuẩn ruột

empodium (sinh học) đệm vuốt; đế vuốt

idioblast (sinh học) dị bào

heterogametic (sinh học) dị giao tử

holandric (sinh học) di truyền chỉ cho bên đực

amphidisc (sinh học) đĩa kép

cellsap (sinh học) dịch tế bào

electrotonus (sinh học) điện trương

amphitropous (sinh học) đính ngược

adnexed (sinh học) đính thân

axile (sinh học) đính trụ; gắn trụ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

expressivity (sinh học) độ biểu hiện (tình trạng truyền); tính biểu hiện

chromomere (sinh học) đoạn (/hạt) nhiễm sắc thể

centromere (sinh học) đoạn trung tâm; đoạn tâm; trung đoạn; vùng gắn thoi

anaerobiosis (sinh học) đời sống kỵ khí

athermobiosis (sinh học) đời sống thiếu nhiệt

atmobiosis (sinh học) đời sống trên không

calobiosis (sinh học) đời sống tựa

eudiplural (sinh học) đối xứng hai bên

arthromere (sinh học) đốt khớp; đốt thân (động vật có chân đốt)

amphisternum (sinh học) đốt ức kép

subphylum (sinh học) dưới ngành

exoenzyme (sinh học) Enzim ngoại bào

endoenzyme (sinh học) enzym nội bào

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

folliculin (sinh học) foliculin

coccolith (sinh học) gai vôi; hạt sạn

aculeus(sinh học) gai, trâm đốt; ngòi đốt

supergene (sinh học) gen trội

autoplasmic (sinh học) ghép cùng loại, tự ghép

eugamic (sinh học) giao phối ở tuổi thành thực

demoid(sinh học) giàu; phong phú

anaphyte (sinh học) giống

ctenophore (sinh học) gốc phiến lược

diphyodont (sinh học) hai (loại) bộ răng

amphidetic (sinh học) hai bên máu khớp

diphygenic (sinh học) hai kiểu phát triển

diphylous (sinh học) hai lá

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

equivalve (sinh học) hai mảnh vỏ đều

diphyletic (sinh học) hai nguồn gốc; hai dòng tổ tiên

equibiradiata (sinh học) hai tia đều

autoplast (sinh học) hạt diệp lục

elaeoplast (sinh học) hạt tạo dầu

centriole (sinh học) hạt trung tâm; hạt tâm; trung thể

epifauna (sinh học) hệ động vật mặt đáy

haemosiderin (sinh học) hemoxiderin (chất sắt trong gan)

heparin(sinh học) hêparin

consortism (sinh học) hiện tượng cộng sinh, hiện tượng quần hợp

allomorphism (sinh học) hiện tượng dị hình

lunated(sinh học) hình lưỡi liềm

lamarckism (sinh học) học thuyết Lamac

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

axopetal (sinh học) hướng trục

hydrolase (sinh học) hydrolaza

athrocytosis (sinh học) khả năng hút thải chọn lọc của tế bào

diecious (sinh học) khác gốc; phân tính

isoantibody (sinh học) kháng thể đồng loại

elaeblast (sinh học) khối u

anidian(sinh học) không dạng

anacanthous (sinh học) không gai

asyngamic (sinh học) không hợp giao

aheliotropic (sinh học) không hướng mặt trời

axenik (sinh học) không ký chủ

aglossate (sinh học) không lưỡi

avascular (sinh học) không mạch

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

aplacental (sinh học) không nhau, không giá noãn

aglomerular (sinh học) không quản cầu

astelic (sinh học) không trục, không trung trụ

anaphragmic (sinh học) không vách ngăn

hamulus (sinh học) khúc cong; phần cong

excitometabolic (sinh học) kích thích chuyển hoá

autacoid (sinh học) kích ức tố nội tiết, nội tiết tố

amphistily (sinh học) kiểu ghép khớp móng-vuông

apomict (sinh học) kiểu sản sinh vô tính

ecotype (sinh học) kiểu sinh thái

chiasmotypy (sinh học) kiểu trao đổi chéo

kinase (sinh học) kinaza

interphase (sinh học) kỳ gian phân

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

anatrepis (sinh học) kỳ tăng phôi động

epacme (sinh học) kỳ trước điểm cao phát triển

entoblast (sinh học) lá phôi trong; nội phôi bì

backcross (sinh học) lai ngược (giao phối một con lai với bố hoặc mẹ)

lyse (sinh học) làm cho dung giải

epistatic (sinh học) lấn át gen

lipotropin (sinh học) lipotropin

lysozyme (sinh học) lizozim

blastopore (sinh học) lỗ phôi, miệng phôi

exostome (sinh học) lỗ vách ngoài noãn

ecotone (sinh học) loài chuyển tiếp sinh thái

euhybrid (sinh học) loài lai điển hình

coenospecies (sinh học) loài lai sinh thái (giữa hai sinh thái khác nhau)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

eudominant (sinh học) loài trội điển hình, loài chính thức

ectocondyle (sinh học) lồi cầu bên; lồi cầu ngoài

exodermis (sinh học) lớp ngoài bì; lớp biểu bì

desma (sinh học) lưới liên kết; mạng liên kết

statoblast (sinh học) mầm nghỉ

ancestrula (sinh học) mầm ở cá thể dinh dưỡng

capillitium (sinh học) mạng

allanto-chorion (sinh học) màng đệm túi niệu

chyliferous (sinh học) mang dịch dưỡng

endexine (sinh học) màng trong (hạt phấn, bào tử)

endoascus (sinh học) màng trong túi, màng trong nan

ensisternum (sinh học) mảnh ức dạng kiếm

crista (sinh học) mào; lược

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

holotype	(sinh học) mẫu gốc, holotip
anaphysis	(sinh học) mẫu phụ
ergograph	(sinh học) máy ghi cơ công
astropyle	(sinh học) miệng dạng sao
deuterostome	(sinh học) miệng thứ sinh; hậu khẩu
sustentaculum	(sinh học) mô đỡ; thể đỡ
aerenchyma	(sinh học) mô khí
epithem	(sinh học) mô thông nước; mô tiết
allometry	(sinh học) môn tương quan sinh trưởng
autoecious	(sinh học) một chủ, đơn chủ
epiphragm	(sinh học) nắp màng
duplicature	(sinh học) nếp vòng; nếp gấp
exogamete	(sinh học) ngoại giao tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

extradural (sinh học) ngoài màng cứng

abcauline (sinh học) ngoài thân, xa thân

antidromic (sinh học) ngược dòng, ngược chiều

genoblast (sinh học) nguyên bào chính; tế bào mầm chín

actinoblast (sinh học) nguyên bào gai

germen(sinh học) nguyên bào mầm

haemocytoblast (sinh học) nguyên bào máu

germ-cell (sinh học) nguyên bào; tế bào mầm

erythroblast (sinh học) nguyên hồng cầu

astroblast (sinh học) nguyên thể bào

arrhenokaryon (sinh học) nhân đực

synkaryon (sinh học) nhân hợp; nhân hợp tử

ectobronchium(sinh học) nhánh phế quản bên

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ctenosome (sinh học) nhiễm sắc thể hình lược

accessorychromosome (sinh học) nhiễm sắc thể phụ

X chromosome (sinh học) nhiễm sắc thể X

gamodeme (sinh học) nhóm cá thể giao phối

cuadrilla (sinh học) nhóm đấu sĩ đấu bò

chromaffin (sinh học) nhuộm crôm (tế bào)

entoplasm (sinh học) nội chất, nội tương

endobiotic (sinh học) nội sinh; sống trong sinh vật

eccrinology (sinh học) nội tiết học

holoblastic (sinh học) phân cắt toàn phần

blastomere (sinh học) phôi bào

blastosphere (sinh học) phôi cầu

chromoprotein (sinh học) protein sắc tố

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sociation (sinh học) quần xã mùa, quần hợp nhỏ

circumvascular (sinh học) quanh mạch

chlorella (sinh học) rong tiểu cầu

archenteron (sinh học) ruột nguyên thủy

ectochrome (sinh học) sắc tố trên mặt tế bào; sắc tố ngoại bào

autolysate (sinh học) sản phẩm của sự tự tiêu

epiplasm (sinh học) sinh chất thừa; chất tế bào thừa

diphygenetic (sinh học) sinh sản hai kiểu phôi

auxo-heterotroph (sinh học) sinh vật dị dưỡng-sinh trưởng

auxotroph (sinh học) sinh vật dinh dưỡng thụ động

epiplankton (sinh học) sinh vật nổi tầng mặt

autotroph (sinh học) sinh vật tự dưỡng

chondrocranium (sinh học) sọ mụn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

leptotene (sinh học) sợi mảnh (trong phân bào)

spireme (sinh học) sợi xoắn (thể nhiễm sắc)

cryptozoic (sinh học) sống ẩn

epanthous (sinh học) sống ở hoa

athermobiote (sinh học) sống thiếu nhiệt

endozoic (sinh học) sống trong động vật

enantiobiosis (sinh học) sự cộng sinh đối kháng

hypermetamorphosis (sinh học) sự đôi kỳ biến thái

coadaptation (sinh học) sự đồng thích nghi, sự thích ứng

syndesis (sinh học) sự ghép; giống đôi

cornification (sinh học) sự hình thành sừng ở biểu bì

acanthopore (sinh học) sự hoá gai

adience (sinh học) sự hướng kích thích

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

anaplasia (sinh học) sự không phân hoá

acyesis (sinh học) sự không thụ thai, sự không kết quả

excitotion (sinh học) sự kích thích vận động

criss-crossing (sinh học) sự lai truyền chéo

supercrescence (sinh học) sự mọc cưỡi

dichromatopsia (sinh học) sự nhìn màu kép

endomitosis (sinh học) sự nội gián phân

endomixis (sinh học) sự nội kết hợp nhân

endoadaptation (sinh học) sự nội thích ứng

chromatolysis (sinh học) sự phân hủy màu; sự tiêu sắc

cenogenesis (sinh học) sự phát sinh quần lạc

caenogenesis (sinh học) sự phát sinh tính mới; sự phát triển thích nghi chuyển tiếp

digenesis (sinh học) sự phát sinh xen kẽ thể hệ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ectogenesis (sinh học) sự phát triển nhân tạo

exophylaxis (sinh học) sự phòng bệnh nhờ da

apostaxis (sinh học) sự rỉ dịch không bình thường

amphigenesis (sinh học) sự sinh sản hữu tính; sự sinh sản lưỡng tính

epimorphosis (sinh học) sự tái sinh nguyên dạng

auxesis(sinh học) sự tăng trưởng

leucopoiesis (sinh học) sự tạo bạch cầu

cacogenesis (sinh học) sự thoái hoá giống

glycolysis (sinh học) sự thủy phân glucoza; sự thủy phân glicogen

auto-transplant(sinh học) sự tự cấy mô

chemoautotrophy (sinh học) sự tự dưỡng hoá học

autoinfection (sinh học) sự tự nhiễm trùng

autoparthenogenesis (sinh học) sự tự phát triển đơn tính

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

autologous	(sinh học) sự tự rụng
autospasy	(sinh học) sự tự rụng, tự cắt
detorsion	(sinh học) sự xoắn ngược chiều; sự mở xoắn
epiplastron	(sinh học) tấm đòn
cribrellum	(sinh học) tấm sàng; tấm rây; tấm nhả tơ (nhện)
amebocyte	(sinh học) tế bào amip; bạch cầu
amphicyte	(sinh học) tế bào áo
granulophore	(sinh học) tế bào chứa sắc tố vàng
elaiocyte	(sinh học) tế bào dầu
androcyte	(sinh học) tế bào đực
companion-cell	(sinh học) tế bào kèm
gonid	(sinh học) tế bào lục (lục sắc bào); bào tử nội sinh; tế bào sinh sản vô tính
colour-cell	(sinh học) tế bào sắc tố

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

auxocyte (sinh học) tế bào sinh dục sinh trưởng

cell-body (sinh học) tế bào sinh dưỡng; tế bào thân

chondrioblast (sinh học) tế bào tạo sụn

chromatid (sinh học) thanh nhiễm sắc

superfemale (sinh học) thể (vật) cái trội

episome (sinh học) thể bổ sung

autoploid (sinh học) thể bội cùng loài; thể bội đồng tính

astrosphere (sinh học) thể cầu dạng sao

haplont(sinh học) thể đơn bội

burdon (sinh học) thể ghép (từ hai tế bào sinh dưỡng)

blepharoplast (sinh học) thể gốc lông

gamobium (sinh học) thể hệ hữu tính

dictyosome (sinh học) thể lưới

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

crinome (sinh học) thể lưới ưa kiềm

syncytium (sinh học) thể nguyên hình; hợp bào; hỗn bào

energid(sinh học) thể nguyên sinh; chất nguyên sinh hoạt động

androsome (sinh học) thể nhiễm sắc đực; thể đực

aposome (sinh học) thể rời

diaster (sinh học) thể sao kép

clasmatocyte (sinh học) thể thực bào ưa kiềm; tế bào mô

conjugant (sinh học) thể tổng hợp

astrocentre (sinh học) thể trung tâm

centrosome (sinh học) thể trung tâm; thể tâm; trung thể

autoantibody (sinh học) thể tự kháng

exsertile (sinh học) thúc ra; thoát ra; đẩy ra

ergastic (sinh học) thuộc hậu chất

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

cavitary (sinh học) thuộc khoang; có những khoang xuất hiện trong cơ thể

anaphasis (sinh học) thuộc kỳ sau

synaptic (sinh học) thuộc kỳ tiếp hợp (trong phân chia tế bào)

subspecifik (sinh học) thuộc loài phụ

chorial (sinh học) thuộc màng đệm

aneuploid (sinh học) thuộc số bội không chính

auxetic (sinh học) thuộc sự tăng trưởng

stylar (sinh học) thuộc vòi nhụy

clasper (sinh học) thùy bám; mấu bám; tua cuốn

glycosecretory (sinh học) tiết glicogen

androgamone (sinh học) tiết tố giao tử đực

evolutility (sinh học) tính biến đổi cấu trúc

aneuploidy (sinh học) tính bội không chính

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

amylum (sinh học) tinh bột thực vật

dioecism (sinh học) tính chất khác gốc; tính chất phân tính

pluripary (sinh học) tính đẻ nhiều

haploidy (sinh học) tính đơn bội

autoplasty (sinh học) tính ghép cùng loại; tính tự ghép

asyngamy (sinh học) tính không hợp giao

chromaffinity (sinh học) tính nhuộm crôm (tế bào)

aneusomaly (sinh học) tính thể không chỉnh

electrotaxis (sinh học) tính theo điện

chemotaxis (sinh học) tính theo hoá chất

homozygosity (sinh học) tình trạng đồng hợp tử

androspermium (sinh học) tinh tử

autotrophy (sinh học) tính tự dưỡng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

acidophily (sinh học) tính ưa axit, tính ưa chua

holocrine (sinh học) toàn tiết

acidofuge (sinh học) tránh axit

endonuclear (sinh học) trong nhân

dictyostele (sinh học) trung trụ (mạng) lưới

diandric (sinh học) truyền theo tính bố; truyền chéo tính dục

autophilous (sinh học) tự thụ phấn; tự giao

autokinetic (sinh học) tự vận động

andrangium (sinh học) túi bào tử đực

gonad (sinh học) tuyến sinh dục

ectadenia (sinh học) tuyến sinh dục phụ ngoại bì

acidophilous (sinh học) ưa axit; ưa chua; mọc ở đất chua

ancophilous (sinh học) ưa rừng sâu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

antimiotic (sinh học) ức chế gián phân; kìm hãm gián phân

ectoparasite (sinh học) vật ký sinh ngoài

gonopod (sinh học) vây giao cấu; chân giao cấu

arbovirus (sinh học) virus hại cây gỗ

amphithecium (sinh học) vỏ ngoài

endopleura (sinh học) vỏ trong; màng trong (hạt)

abapikal (sinh học) xa đỉnh; xa ngọn

aboral (sinh học) xa miệng; đối miệng

cistron (sinh học) xitron (gen, đơn vị di truyền chức năng)

steapsin (sinh học) Xteapsin

alisphenoid (sinh học) xương cánh bướm

diapedetic (sinh học) xuyên mạch, thoát mạch

streptokinase (sinh học, (hoá học)) Xtrepokinaza

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

circadian (sinh lý học) xuất hiện khoảng một lần một ngày

air bladder (sinh vật học) bong bóng hơi

rhabdomere (sinh vật học) dạng thỏi que

asexual(sinh vật học)

opisthbranch (sinh vật học) (động vật học) phân lớp mang sau (động vật chân bụng)

micella(sinh vật học) (hoá học) Mixen

paracasein (sinh vật học) (hoá học) Paracazein

rennin (sinh vật học) (hoá học) rennin; enzym đông sữa

ontogeny (sinh vật học) (như) ontogenesis

spore-case (sinh vật học) (như) sporangium

sebaceous (sinh vật học) (thuộc) bã nhờn

leucocytic (sinh vật học) (thuộc) bạch cầu

lymphatic (sinh vật học) (thuộc) bạch huyết

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

epidermal (sinh vật học) (thuộc) biểu bì

epithelial (sinh vật học) (thuộc) biểu mô

stromatic (sinh vật học) (thuộc) chất đệm, (thuộc) chất nền

protoplasmatic (sinh vật học) (thuộc) chất nguyên sinh

pigmental (sinh vật học) (thuộc) chất sắc, (thuộc) sắc tố (của tế bào)

systemic (sinh vật học) (thuộc) cơ thể nói chung

sutural (sinh vật học) (thuộc) đường nối, (thuộc) đường ráp, (thuộc) đường khớp

hormonic (sinh vật học) (thuộc) Hoocmon; có tính chất Hoocmon

vacoular (sinh vật học) (thuộc) không bào

ectoblastic (sinh vật học) (thuộc) lá ngoài

endothelial (sinh vật học) (thuộc) màng trong

rostral (sinh vật học) (thuộc) mỏ

histological (sinh vật học) (thuộc) mô học, (thuộc) khoa nghiên cứu mô

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

phyletic (sinh vật học) (thuộc) ngành

parenchymal (sinh vật học) (thuộc) nhu mô

subordinal (sinh vật học) (thuộc) phân bộ

subspecific (sinh vật học) (thuộc) phân loài

anabolic (sinh vật học) (thuộc) sự đồng hoá

histogenetic (sinh vật học) (thuộc) sự phát sinh mô

ontogenetic (sinh vật học) (thuộc) sự phát triển cá thể

metabolic (sinh vật học) (thuộc) sự trao đổi vật chất

systolic (sinh vật học) (thuộc) tâm thu

coeliac (sinh vật học) (thuộc) tạng phủ

utricular (sinh vật học) (thuộc) túi nhỏ

cortical(sinh vật học) (thuộc) vỏ

somatic (sinh vật học) (thuộc) xôma, (thuộc) thể

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pseudoallele (sinh vật học) Alen giả

amylase (sinh vật học) Amilopxin (chất men tiêu hoá)

entomophagous (sinh vật học) ăn sâu bọ

carnivorous (sinh vật học) ăn thịt

paedogamic (sinh vật học) ấu giao

pluteus (sinh vật học) ấu trùng cầu gai

proceroid (sinh vật học) ấu trùng đuôi móc

tripolar (sinh vật học) ba cực

trimerous (sinh vật học) ba đoạn; ba phần

trispermous (sinh vật học) ba hạt

leucocyte (sinh vật học) bạch cầu

lymph (sinh vật học) bạch huyết

emunctory (sinh vật học) bài tiết

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pole-capsule (sinh vật học) bao cực

pseudepisematic (sinh vật học) báo hiệu giả; thuộc màu lừa giả

perisarc (sinh vật học) bao ngoài

spore (sinh vật học) bào tử

pseudoconidium (sinh vật học) bào tử đánh giả

sporule(sinh vật học) bào tử, bào tử nhỏ

paravascular (sinh vật học) bên mạch

paraxial (sinh vật học) bên trục

blastoderm (sinh vật học) bì phôi

plasmolyse (sinh vật học) bị sự co nguyên sinh

epidermis (sinh vật học) biểu bì

epithelium (sinh vật học) biểu mô

epiphytic (sinh vật học) biểu sinh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

quadruplex	(sinh vật học) bộ bốn; bộ bốn gen trội
interoceptor	(sinh vật học) bộ nhận cảm trong
plastidome	(sinh vật học) bộ thể hạt
air-bladder	(sinh vật học) bong bóng hơi
oophoron	(sinh vật học) buồng trứng
oophore	(sinh vật học) buồng trứng; noãn sào
trophozoite	(sinh vật học) cá thể dinh dưỡng (giai đoạn trưởng thành của bào tử động)
oozoid	(sinh vật học) cá thể noãn sinh
plagioclimax	(sinh vật học) cao đỉnh tác động nhân tạo; cao đỉnh phá hoang
phenocline	(sinh vật học) cấp ngoại hình
member	(sinh vật học) chân, tay, chi
periplasm	(sinh vật học) chất bao
stroma	(sinh vật học) chất đệm, chất nền

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

catabolite (sinh vật học) chất dị hoá, sản phẩm dị hoá

paraplasm (sinh vật học) chất dinh dưỡng

idioplasm (sinh vật học) chất giống, chủng chất

precipitin (sinh vật học) chất kết tủa; precipitin

retardant (sinh vật học) chất làm chậm lại

pustulant (sinh vật học) chất làm mọc mụn mủ

reticulin (sinh vật học) chất lưới

protoplasm (sinh vật học) chất nguyên sinh

sarcode (sinh vật học) chất nguyên sinh động vật

plasmogen (sinh vật học) chất nguyên sinh; chất sống

karyoplasm (sinh vật học) chất nhân

parachromatine (sinh vật học) chất nhân không nhiễm sắc

mucilage (sinh vật học) chất nhầy

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

chromatin (sinh vật học) chất nhiễm sắc, crômatin

vitellin (sinh vật học) chất noãn hoàng

plassom (sinh vật học) chất tạo tế bào

ooplasm (sinh vật học) chất tế bào trứng

necrotic (sinh vật học) chết hoại

photobiotic (sinh vật học) chỉ sống được ở nơi có ánh sáng

pekan (sinh vật học) chồn mactet (Bắc-Mỹ)

photoperiod (sinh vật học) chu kỳ sáng

plerotic (sinh vật học) chứa căng; chứa đầy

connivent (sinh vật học) chụm lại, đồng quy

pseudocardia (sinh vật học) chuỗi tim giả

triploblastic (sinh vật học) có ba lá phôi, có ba lá phôi bì

plesiomorphous (sinh vật học) có dạng chung

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

perispheric (sinh vật học) có dạng hình cầu

chiliferous (sinh vật học) có dịch dưỡng

patroclinous (sinh vật học) có dòng bố, có tính bố

palaceous (sinh vật học) có đốt bơi chèo

prickly (sinh vật học) có gai, đầy gai

palmatipartite (sinh vật học) có gân chân vịt

orthospermous (sinh vật học) có hạt thẳng

transfer-proficient (sinh vật học) có khả năng truyền

vacuolate (sinh vật học) có không bào

fenestrate (sinh vật học) có lỗ cửa sổ, có lỗ thùng

cribriiform (sinh vật học) có lỗ rây

crinite (sinh vật học) có lông

fimbriate (sinh vật học) có lông ở rìa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

hispid (sinh vật học) có lông xồm xoàm; có lông cứng lởm chởm

pectineus (sinh vật học) cơ lược

gemmate (sinh vật học) có mầm

ciliated(sinh vật học) có mao

rostrat (sinh vật học) có mỏ

scrobiculat (sinh vật học) có nhiều chỗ lõm

polyoestrous (sinh vật học) có nhiều lần động dục

pilose (sinh vật học) có nhiều lông, đầy lông lá

polyembryonic (sinh vật học) có nhiều phôi

papulose (sinh vật học) có nốt nhú

papular(sinh vật học) có nốt sần

pseudoalveolar (sinh vật học) có ổ giả, có hốc giả

appendiculate (sinh vật học) có phần phụ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

serrate (sinh vật học) có răng cưa

sulcate (sinh vật học) có rãnh

barbate (sinh vật học) có râu; có gai

round-celled (sinh vật học) có tế bào tròn

motile (sinh vật học) có thể vận động; di động

saccate (sinh vật học) có túi

polycystic (sinh vật học) có vách

septate (sinh vật học) có vách ngăn, chia thành ngăn

sematic (sinh vật học) có ý nghĩa (màu sắc)

geniculate (sinh vật học) cong gập (như đầu gối), quặp

falcate (sinh vật học) cong hình lưỡi liềm

symbiotic (sinh vật học) cộng sinh

osculant (sinh vật học) cùng chung tính chất

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

isogenous	(sinh vật học) cùng dòng
congeneric	(sinh vật học) cùng giống
sclerous	(sinh vật học) cứng lại
scleroid	(sinh vật học) cứng, có cấu tạo cứng
revolute	(sinh vật học) cuộn ngoài
erectile	(sinh vật học) cương
trichidium	(sinh vật học) cuống đỉnh, cuống nhỏ
stipe	(sinh vật học) cuống, chân
polygene	(sinh vật học) đa gen
polyploid	(sinh vật học) đa bội
endemic	(sinh vật học) đặc hữu (loài sinh vật...)
patrocliny	(sinh vật học) đặc tính di truyền của bố
monotype	(sinh vật học) đại diện duy nhất

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

macrophage (sinh vật học) đại thực bào

macroevolution (sinh vật học) đại tiến hoá

pseudobasidium (sinh vật học) nấm vách giấy; nấm giả

phenodeviant (sinh vật học) dạng biến dị ngoại hình

epidermoid (sinh vật học) dạng biểu bì

plectron (sinh vật học) dạng búa

plasmotype (sinh vật học) dạng chất nguyên sinh

paliform (sinh vật học) dạng cọc

phyad (sinh vật học) dạng di truyền

isogamous (sinh vật học) đẳng giao

intergrade (sinh vật học) dạng quá độ

incrassate (sinh vật học) dày thêm, u phồng lên

deferent (sinh vật học) để dẫn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

heterotrophic (sinh vật học) dị dưỡng

chyle (sinh vật học) dịch dưỡng, dưỡng trấp

enchylema (sinh vật học) dịch nhân

chyme (sinh vật học) dịch sữa, nhũ trấp

prisere (sinh vật học) diễn thể nguyên sinh

plagiosere (sinh vật học) diễn thể phá hoang

plasmometric (sinh vật học) định lượng sinh chất

parasympathetic (sinh vật học) đối giao cảm

parabiosis (sinh vật học) đời sống ghép

protobios (sinh vật học) đời sống siêu hiển vi

actinomorphic (sinh vật học) đối xứng toả tia

azygous (sinh vật học) đơn (tĩnh mạch, động mạch)

unicellular (sinh vật học) đơn bào

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

swarm-cell (sinh vật học) động bào tử

homozygote (sinh vật học) đồng hợp tử

concolorous (sinh vật học) đồng màu

metamere (sinh vật học) đốt (cơ thể)

phenocontour (sinh vật học) đường đẳng hiện tượng

suture (sinh vật học) đường nối, đường ráp, đường khớp

phallosome (sinh vật học) gai giao cấu; dương cụ (côn trùng)

saprogenic (sinh vật học) gây thối

gene (sinh vật học) Gen

rate-factor (sinh vật học) gen (ảnh hưởng đến) tỷ số phát triển

pressor (sinh vật học) gen ép

plastogen (sinh vật học) gen hạt

plasmagene (sinh vật học) gen tế bào; gen sinh chất

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

polytene (sinh vật học) giai đoạn nhiều sợi

prepupa (sinh vật học) giai đoạn nhộng con

intercellular (sinh vật học) gian bào

cross-pollinate (sinh vật học) giao phấn

outbred (sinh vật học) giao phối xa

metagenetic (sinh vật học) giao thể thể hệ

gamete (sinh vật học) giao tử

macrogamete (sinh vật học) giao tử cái; đại giao tử

pollinoid (sinh vật học) giao tử đực; tinh tử

progamete (sinh vật học) giao tử non; tiền giao tử

simulant (sinh vật học) giống, có dạng như

coacervate (sinh vật học) giọt tụ, côaxecva

interspecific (sinh vật học) giữa các loài khác, khác loài

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

globulin (sinh vật học) Globulin

nucleale (sinh vật học) hạch nhân

protoneurone (sinh vật học) hạch thần kinh đơn cực; neuron đầu

bivalve(sinh vật học) hai mảnh vỏ

two-chambered (sinh vật học) hai phòng; hai khoang

organelle (sinh vật học) hạt cơ quan (cơ quan tử); cơ quan tế bào

organoid (sinh vật học) hạt cơ quan; cơ quan tế bào

planoconidium(sinh vật học) hạt đỉnh động

plasmosome (sinh vật học) hạt; thể nhân

polyparasitism(sinh vật học) hiện tượng đa ký sinh

planetism (sinh vật học) hiện tượng di động/ di chuyển

polymorphism (sinh vật học) hiện tượng nhiều hình, hiện tượng nhiều dạng

polyembryony (sinh vật học) hiện tượng nhiều phôi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

metamerism (sinh vật học) hiện tượng phân đốt

cruciate (sinh vật học) hình chữ thập, chéo chữ thập

campanulate (sinh vật học) hình chuông

subulate (sinh vật học) hình giùi

testiculate (sinh vật học) hình hòn dái

clypeiform (sinh vật học) hình khiên

linguiform (sinh vật học) hình lưỡi

lunate (sinh vật học) hình lưỡi liềm

cancellate (sinh vật học) hình mạng

papillary (sinh vật học) hình nh

flabellate (sinh vật học) hình quạt

securiform (sinh vật học) hình rìu

flagelliform (sinh vật học) hình roi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sagittate (sinh vật học) hình tên

scalariform (sinh vật học) hình thang (vân trên cánh sâu bọ)

sporulate (sinh vật học) hình thành bào tử

spatular (sinh vật học) hình thìa (lá, bộ lông đuôi của chim...)

ovate (sinh vật học) hình trứng

mendelism (sinh vật học) học thuyết Man-dden (về di truyền)

hormone (sinh vật học) Hoocmon

plasmodium (sinh vật học) hợp bào

adnate (sinh vật học) hợp sinh

panphotometric (sinh vật học) hướng ánh sáng toàn phần

afferent (sinh vật học) hướng vào, dẫn vào, hướng tâm

photopositive (sinh vật học) hướng về ánh sáng

plasma (sinh vật học) huyết tương

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

id (sinh vật học) ít (đơn vị chất giống)

ovocyst (sinh vật học) kén trứng hợp tử; kén trứng thụ tinh

preferendum (sinh vật học) khả năng lựa chọn

organology (sinh vật học) khoa nghiên cứu cơ quan, cơ quan học

endocrinology (sinh vật học) khoa nội tiết

optocoel (sinh vật học) khoang thùy thị giác

vacoule (sinh vật học) không bào

indeciduous (sinh vật học) không rụng (lá, sừng súc vật)

indeciduate (sinh vật học) không rụng (lá, sừng súc vật...)

treponeme (sinh vật học) khuẩn xoắn

polyisomere (sinh vật học) khúc đều phức

genotype (sinh vật học) kiểu di truyền

plastidotype (sinh vật học) kiểu thể hạt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

preprophase (sinh vật học) kỳ đầu sớm

superparasitic (sinh vật học) ký sinh cấp hai

parasitize (sinh vật học) ký sinh trên

endoparasite (sinh vật học) ký sinh trong

bionics (sinh vật học) kỹ thuật

synapses (sinh vật học) kỳ tiếp hợp (trong phân chia tế bào)

mesoblast (sinh vật học) lá giữa (của phổi)

epiblast (sinh vật học) lá mặt

ectoblast (sinh vật học) lá ngoài

trophoblast (sinh vật học) lá nuôi phôi

endoblast (sinh vật học) lá trong

lactase (sinh vật học) lactaza

atavistic (sinh vật học) lại giống

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

fecundate (sinh vật học) làm cho thụ thai, làm cho thụ tinh

exsert (sinh vật học) làm thò ra

superorder (sinh vật học) liên bộ

superfamily (sinh vật học) liên họ

superclass (sinh vật học) liên lớp

consensual (sinh vật học) liên ứng

oxychromatin (sinh vật học) linin

lipase (sinh vật học) Lipaza

foramen (sinh vật học) lỗ

oscule (sinh vật học) lỗ nhỏ, lỗ bào tử

species (sinh vật học) loài

insectivore (sinh vật học) loài ăn sâu bọ

superpcrasite (sinh vật học) loài ký sinh cấp hai

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

hermaphrodite (sinh vật học) loài lưỡng tính

guttate (sinh vật học) lốm đốm

evert (sinh vật học) lộn ra, lộn trong ra ngoài

evaginate (sinh vật học) lộn trong ra ngoài

lanugo (sinh vật học) lông tơ

bisexual (sinh vật học) lưỡng tính

paroecious (sinh vật học) lưỡng tính; có hai cơ quan sinh dục đực cái dính liền

pseudobivalent (sinh vật học) lưỡng trị giả

sphygmus (sinh vật học) mạch, mạch đập

gemma(sinh vật học) mầm

blastema (sinh vật học) mầm gốc, nha bào

prochromosome (sinh vật học) mầm thể nhiễm sắc

pangen(sinh vật học) mầm; pangen

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

endothelia	(sinh vật học) màng trong
plastomere	(sinh vật học) mảnh hạt
caruncle	(sinh vật học) mào, mào thịt
resilifer	(sinh vật học) mấu bản lề sừng
parademe	(sinh vật học) mấu lõi bên
praecentrum	(sinh vật học) mấu trước đốt sống
plethysmograph	(sinh vật học) máy ghi thể tích
mesomere	(sinh vật học) mezome, trung phân
histiology	(sinh vật học) mô học, khoa nghiên cứu mô
sudoriferous	(sinh vật học) mồ hôi (tuyến)
meristem	(sinh vật học) mô phân sinh
tectology	(sinh vật học) môn hình thái cấu trúc
photobiology	(sinh vật học) môn quang sinh học

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

secund (sinh vật học) một phía, xếp một phía

opercula (sinh vật học) nắp mang cá

proliferate (sinh vật học) nảy nở

proliferous (sinh vật học) nảy nở mau

phyla (sinh vật học) ngành (đơn vị phân loại)

histologist (sinh vật học) nghiên cứu mô

ectoderm (sinh vật học) ngoại bì

ectoplasm (sinh vật học) ngoại chất

exocrine (sinh vật học) ngoại tiết (tuyến)

pentaploid (sinh vật học) ngũ bội

retorse (sinh vật học) ngược, lộn ngược

in-and-in (sinh vật học) người giao phối thân thuộc

organophyly (sinh vật học) nguồn gốc phát sinh cơ quan

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

rheobase (sinh vật học) ngưỡng cơ sở; ngưỡng dòng điện

apatetic (sinh vật học) nguy trang

pseudoaposematic (sinh vật học) nguy trang giả; thuộc màu nguy trang giả

protoblast (sinh vật học) nguyên bào; tế bào mầm

protopathic (sinh vật học) nguyên phát; tiền bệnh

papilla (sinh vật học) nh

transformist (sinh vật học) nhà biến hình

squarrose (sinh vật học) nhám, ráp những vảy

interoceptive (sinh vật học) nhận cảm trong

macronucleus (sinh vật học) nhân lớn

paranucleus (sinh vật học) nhân phụ

mucilaginous (sinh vật học) nhầy

chromosome (sinh vật học) nhiễm thể, thể nhiễm sắc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

polymerous (sinh vật học) nhiều bộ phận

pleiocyclic (sinh vật học) nhiều chu kỳ; nhiều vụ

polymorphonuclear (sinh vật học) nhiều dạng nhân

polymorphocellular (sinh vật học) nhiều dạng tế bào

plurisegmental (sinh vật học) nhiều đốt

polymorphic (sinh vật học) nhiều hình, nhiều dạng

polyplanetic (sinh vật học) nhiều kỳ động, nhiều giai đoạn động

pleiomerous (sinh vật học) nhiều mẫu số

polyphyletic (sinh vật học) nhiều nguồn gốc, nhiều dạng tổ tiên

plurinuclear (sinh vật học) nhiều nhân

polytopic (sinh vật học) nhiều nơi ở; nhiều vùng

plurilocular (sinh vật học) nhiều ô

polymolecular (sinh vật học) nhiều phân tử; đa phân tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

polysomic (sinh vật học) nhiều thể nhiễm sắc đa bội

pluriglandular (sinh vật học) nhiều tuyến

phenodeme (sinh vật học) nhóm cá thể ngoại hình

plastodeme (sinh vật học) nhóm cá thể tạo hình

peristaltic (sinh vật học) nhu động

sericious (sinh vật học) như tơ; có mặt mịn bóng như tơ; có lông như tơ

oocyte (sinh vật học) noãn bào

oospore (sinh vật học) noãn bào tử

oosphere (sinh vật học) noãn cầu

ooplast (sinh vật học) noãn cầu; trứng

oogamous (sinh vật học) noãn giao

parablast (sinh vật học) noãn hoàng

race (sinh vật học) nòi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

endoderm (sinh vật học) nội bì

endoplasm (sinh vật học) nội chất

endogamous (sinh vật học) nội giao

endocrine (sinh vật học) nội tiết

papula (sinh vật học) nốt nhú

semiparasitic (sinh vật học) nửa ký sinh

organotrophic (sinh vật học) nuôi cơ quan

pollinodium (sinh vật học) ổ giao tử đực

eyehole (sinh vật học) ổ mắt

operon (sinh vật học) Operon

opsin (sinh vật học) Opsin

pepsin (sinh vật học) Pepsin

pepsinogen (sinh vật học) pepsinogen

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

metaphase (sinh vật học) pha giữa (phân bào)

anaphase (sinh vật học) pha sau (phân bào)

prophase (sinh vật học) pha trước (phân bào)

genera (sinh vật học) phái, giống

suborder (sinh vật học) phân bộ

pyrenophore (sinh vật học) phần chứa nhân (tế bào)

subform (sinh vật học) phân dạng

subkingdom (sinh vật học) phân giới

subgenus (sinh vật học) phân giống

subfamily (sinh vật học) phân họ

subspecies (sinh vật học) phân loài

subclass (sinh vật học) phân lớp

digitate(sinh vật học) phân ngón, hình ngón

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

divaricate (sinh vật học) phân nhánh[dai'værikeit]

subgroup (sinh vật học) phân nhóm

subvariety (sinh vật học) phân thứ

organogenic (sinh vật học) phát sinh cơ quan

abiogenetic (sinh vật học) phát sinh tự nhiên

excrecent (sinh vật học) phát triển không bình thường

phenotype (sinh vật học) phenotip; kiểu hình

embryo (sinh vật học) phôi

ejaculatory (sinh vật học) phóng, đẻ phóng

plastin (sinh vật học) plaxtin; chất hạt

prolan (sinh vật học) prolan; hocmôn kích thích sinh dục

proteose (sinh vật học) Proteoza

transseptal (sinh vật học) qua vách; xuyên vách

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

precommunity (sinh vật học) quần xã ban đầu

phretium (sinh vật học) quần xã bề chứa nhân tạo

oxylum (sinh vật học) quần xã đầm lầy bùn

phototrophic (sinh vật học) quang dưỡng

pericellular (sinh vật học) quanh tế bào

pericentric (sinh vật học) quanh thể trung tâm

efferent (sinh vật học) ra, đi ra (mạch máu); ly tâm (dây thần kinh)

scabrous (sinh vật học) ráp, xù xì

flagella(sinh vật học) roi

plasmotoparous (sinh vật học) sản xuất chất nguyên sinh

sexdigitate (sinh vật học) sáu ngón

sporogenous (sinh vật học) sinh bào tử

bioplasm (sinh vật học) sinh chất

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

plasm (sinh vật học) sinh chất; chất nguyên sinh ((cũng) plasma)

vegetative (sinh vật học) sinh dưỡng

paedogenesis (sinh vật học) sinh sản ấu thể

fissiparous (sinh vật học) sinh sản bằng lối phân đôi

parthenogenetic (sinh vật học) sinh sản đơn tính

spermatogenetic (sinh vật học) sinh tinh

periphyton (sinh vật học) sinh vật bám quanh rễ dưới nước

benthos (sinh vật học) sinh vật đáy

protista(sinh vật học) sinh vật nguyên sinh

photoautotroph (sinh vật học) sinh vật quang tự dưỡng

nekton (sinh vật học) sinh vật trôi

plankton (sinh vật học) sinh vật trôi nổi

plasmodesmid (sinh vật học) sợi hạt liên bào

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

promycelium (sinh vật học) sợi nấm non

phacella (sinh vật học) sợi túi ruột; sợi treo trong dạ dày

fiber (sinh vật học) sợi, thớ

polysaprobite (sinh vật học) sống ở nước rất bẩn, sống ở trong nước thối rửa

saxatile (sinh vật học) sống trên đá, mọc trên đá

tube-dwelling (sinh vật học) sống trong ống

fecundation (sinh vật học) sự (làm cho) thụ thai, sự (làm cho) thụ tinh

encystation (sinh vật học) sự bao vào nang, sự bao kết thành bào xác

paravariation (sinh vật học) sự biến dị giả

platiculture (sinh vật học) sự cấy trên bản kính

necroses (sinh vật học) sự chết hoại

sexual selection (sinh vật học) sự chọn lọc giới tính

symbiosis (sinh vật học) sự cộng sinh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

perseveration (sinh vật học) sự dai dẳng, sự tồn lưu

isogamy (sinh vật học) sự đẳng giao

heterogamy (sinh vật học) sự dị giao

catabolism (sinh vật học) sự dị hoá

disassimilation (sinh vật học) sự dị hoà

homogamy (sinh vật học) sự đồng giao

anabolism (sinh vật học) sự đồng hoá

cross-pollination (sinh vật học) sự giao phấn

panmixia (sinh vật học) sự giao phối bừa bãi

metagenesis (sinh vật học) sự giao thế thể hệ

sporulation (sinh vật học) sự hình thành bào tử

pachynesis (sinh vật học) sự hoá dày (thể hạt sợi)

planation (sinh vật học) sự hoá giẹp

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

parakeratosis (sinh vật học) sự hoá sừng giả

chylifaction (sinh vật học) sự hoá thành dịch dưỡng

ostosis (sinh vật học) sự hoá xương

photoinactivation (sinh vật học) sự khử hoạt hoá do ánh sáng

atavism (sinh vật học) sự lại giống

concrecence (sinh vật học) sự liên trưởng

gemmaion (sinh vật học) sự mọc mầm; sự sinh mầm

epiboly(sinh vật học) sự mọc phủ

proliferation (sinh vật học) sự nảy nở

peristalsis (sinh vật học) sự nhu động

endogamy (sinh vật học) sự nội giao

photo-oxidation (sinh vật học) sự oxy hoá bằng ánh sáng

plastorhexis (sinh vật học) sự phá vỡ thể hạt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

karyokinesis (sinh vật học) sự phân bào có tơ

meiosis (sinh vật học) sự phân bào giảm nhiễm ((cũng) meiosis)

oogenesis (sinh vật học) sự phân cắt trứng

phospholysis (sinh vật học) sự phân giải bằng photphat vô cơ

proteolysis (sinh vật học) sự phân giải protein

plasmotomy (sinh vật học) sự phân hợp bào

sporogenesis (sinh vật học) sự phát sinh bào tử

phylogenesis (sinh vật học) sự phát sinh loài

histogenesis (sinh vật học) sự phát sinh mô

polygenesis (sinh vật học) sự phát sinh nhiều nguồn

abiogenesis (sinh vật học) sự phát sinh tự nhiên

ontogenesis (sinh vật học) sự phát triển cá thể ((cũng) ontogeny)

photosynthesis(sinh vật học) sự quang hợp

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

phenocopy (sinh vật học) sự sao hình

parthenogenesis (sinh vật học) sự sinh sản đơn tính

syngensis (sinh vật học) sự sinh sản hữu tính

fission (sinh vật học) sự sinh sản phân đôi

spermatogenesis (sinh vật học) sự sinh tinh

oogenesis (sinh vật học) sự sinh trứng, sự tạo trứng

paracme (sinh vật học) sự suy hoá

reamimation (sinh vật học) sự tái hoạt động, sự hoạt động trở lại

photoreactivation (sinh vật học) sự tái hoạt hoá do ánh sáng

organogenesis (sinh vật học) sự tạo cơ quan, sự phát sinh cơ quan

osteogenesis (sinh vật học) sự tạo xương

photopia (sinh vật học) sự thích nghi ánh sáng

preadaptation (sinh vật học) sự thích nghi ban đầu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

parasynapsis (sinh vật học) sự tiếp hợp dọc

parthenogamy (sinh vật học) sự tiếp hợp nhân đơn tính

histolysis (sinh vật học) sự tiêu mô

plastolysis (sinh vật học) sự tiêu thể hạt

metabolism (sinh vật học) sự trao đổi chất

orthogamy (sinh vật học) sự trực giao

pseudoamitosis (sinh vật học) sự trực phân giả

transduction (sinh vật học) sự truyền tính trạng

autogeny (sinh vật học) sự tự sinh

autolysis (sinh vật học) sự ưu tiên

triploid(sinh vật học) tam bội

plastocyte (sinh vật học) tằm máu

systole (sinh vật học) tâm thu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pleometrotic (sinh vật học) tạo đàn nhiều mẹ, tạo đàn nhiều chúa; hình thành đàn nhiều mẹ, hình thành nhiều chúa

osteogenetic (sinh vật học) tạo xương

polyonychia (sinh vật học) tật nhiều móng

pleomastia (sinh vật học) tật nhiều vú

pole-cell (sinh vật học) tế bào cực

sclereid (sinh vật học) tế bào đá (thạch bào); tế bào cứng (cương bào)

sclerid (sinh vật học) tế bào đá; tế bào cứng

prickle-cell (sinh vật học) tế bào gai biểu bì

cytology (sinh vật học) tế bào học

reticulocyte (sinh vật học) tế bào lưới; buồng cầu lưới

polyblast (sinh vật học) tế bào mô; mô thực bào lớn

egg-cell (sinh vật học) tế bào trứng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

renin (sinh vật học) thận tố

organule (sinh vật học) thành phần cơ quan; cơ quan nhỏ

paries (sinh vật học) thành vách (của một khoang trong cơ thể)

oophyte (sinh vật học) thể / thực vật giao tử; noãn thực vật

parabanchia (sinh vật học) thể bên nang

endopolyploid (sinh vật học) thể đa bội trong

rhabdoid (sinh vật học) thể dạng que

plastid (sinh vật học) thể hạt

plastocont (sinh vật học) thể hạt dạng que

plastidule (sinh vật học) thể hạt nhỏ

proplastid (sinh vật học) thể hạt non

ring-chromosome (sinh vật học) thể nhiễm sắc vòng

protoperithecium (sinh vật học) thể quả dạng chai non

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

rhabdome (sinh vật học) thể que

plastochondria (sinh vật học) thể sợi hạt

phage (sinh vật học) thể thực khuẩn

plethysmogram (sinh vật học) thể tích đồ; biểu đồ thể tích

prophage (sinh vật học) thể tiền thực khuẩn

phragmosome (sinh vật học) thể vách; đĩa vách

phototactic (sinh vật học) theo ánh sáng

pneumatotactic (sinh vật học) theo khí

photophilic (sinh vật học) thích sáng

connive (sinh vật học) thông đồng, đồng lõa

orthodromic (sinh vật học) thuận dòng/chiều

phagocyte (sinh vật học) thực bào

epiphyte (sinh vật học) thực vật biểu sinh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

phenogam (sinh vật học) thực vật có hoa

pallial (sinh vật học) thuộc áo (thân mềm) /áo não

pleuroblastic (sinh vật học) thuộc chồi bên

orthoblastic (sinh vật học) thuộc dải mầm thẳng

platycephalic (sinh vật học) thuộc đầu bẹt, thuộc sọ bẹt

rheobiotic (sinh vật học) thuộc dòng sinh học

pectineal (sinh vật học) thuộc mào xương chày

tubar (sinh vật học) thuộc ống, thuộc vòi

phenetic (sinh vật học) thuộc sự phân loại theo ngoại hình

tryptic (sinh vật học) thuộc tripxin

transformism (sinh vật học) thuyết biến hình

epigenesis (sinh vật học) thuyết biểu sinh, thuyết hậu thành

panspermatism (sinh vật học) thuyết tha sinh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

nervism (sinh vật học) thuyết thần kinh

plasmalogamy (sinh vật học) tích hợp chất nguyên sinh

presubstance (sinh vật học) tiền chất

protochlorophyll (sinh vật học) tiền diệp lục tố

pronuclei (sinh vật học) tiền nhân

preformism (sinh vật học) tiền thành luận

secernent (sinh vật học) tiết ra

paedogamy (sinh vật học) tính ấu giao

asexuality (sinh vật học) tính chất vô tính

paraselectivity (sinh vật học) tính chọn lọc không bình thường

polysomaty (sinh vật học) tính đa thể bội

endemicity (sinh vật học) tính đặc hữu

orthocephaly (sinh vật học) tính đầu hướng thẳng trục

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

patrogenesis (sinh vật học) tính di truyền của bố

sperm (sinh vật học) tinh dịch

polygeny (sinh vật học) tính gen số lượng, tính gen đậm

chemotropism (sinh vật học) tính hướng hoá chất

heterogenesis (sinh vật học) tính khác phát sinh

pleiomery (sinh vật học) tính nhiều mẫu số

phototrophy (sinh vật học) tính quang hướng

triploidy (sinh vật học) tính tam bội

orthoploidy (sinh vật học) tính thể bội chỉnh

phototaxis (sinh vật học) tính theo ánh sáng

pneumatotaxis (sinh vật học) tính theo khí

hispidity (sinh vật học) tình trạng có lông xồm xoàm; tình trạng có lông cứng lờm chờm

phene (sinh vật học) tình trạng sinh thái di truyền

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

spermatozoa (sinh vật học) tinh trùng ((cũng) sperm)

tyrosine (sinh vật học) tiroxin

tyrosinase (sinh vật học) tiroxinaza

orthoradial (sinh vật học) toả tròn đều/cân đối

anabiosis (sinh vật học) trạng thái tiềm sinh

transferase (sinh vật học) transferaza

transaminase (sinh vật học) tranxaminaza

metabolise (sinh vật học) trao đổi chất

tryprin (sinh vật học) Tripxin

trypsinogen (sinh vật học) tripxinogen

tropine (sinh vật học) tropin; opxonin

tropocollagen (sinh vật học) tropocolagen

tropomyosin (sinh vật học) tropomiozin

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pseudocolumella (sinh vật học) trụ giả

orthogamous (sinh vật học) trực giao

mesoderm (sinh vật học) trung bì

oosperm (sinh vật học) trứng thụ tinh

propolar (sinh vật học) trước cực

preganglionic (sinh vật học) trước hạch

pregenital (sinh vật học) trước lỗ sinh dục

pretesticular (sinh vật học) trước tinh hoàn

praeaxial (sinh vật học) trước trục

transducing (sinh vật học) truyền chất, tính trạng

autotrophic (sinh vật học) tự dưỡng

autogamous (sinh vật học) tự giao

autogenous (sinh vật học) tự sinh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

protophytic (sinh vật học) tự sinh; nội sinh

parenchymatous (sinh vật học) tựa nhu mô

ovicell (sinh vật học) túi ấp

oophidium (sinh vật học) túi bào tử cái

cyst (sinh vật học) túi bao, nang, bào xác

paracyst (sinh vật học) túi giao tử đực

trichocyst (sinh vật học) túi lông

utricle (sinh vật học) túi nhỏ (trong cơ thể)

oogonium (sinh vật học) túi noãn

ovisac (sinh vật học) túi trứng

saccule(sinh vật học) túi, túi nhỏ

oil-gland (sinh vật học) tuyến bã nhờn

ptyalin (sinh vật học) Tyalin, men nước bọt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

excrecence (sinh vật học) u lồi, cục lồi; chỗ sùi

petrophilous (sinh vật học) ưa đá

photonastic (sinh vật học) ứng động ánh sáng

dissepiment (sinh vật học) vách, vách ngăn

vasomotor (sinh vật học) vận mạch

stria (sinh vật học) vân, sọc; đường khía

squama (sinh vật học) vảy

scutellum (sinh vật học) vảy nhỏ, vảy hình khiên (trên chân chim...)

vibrio (sinh vật học) vi khuẩn phẩy

paraderm (sinh vật học) vỏ giả; màng bọc nhộng con

agamic (sinh vật học) vô tính

pluripartite (sinh vật học) xẻ nhiều phần

palmatilobate (sinh vật học) xẻ thùy chân vịt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pleiochasim (sinh vật học) xim nhiều ngả

zymase(sinh vật học) zymaza

endogenous (sinh vật học); (địa lý, địa chất) sinh trong, nội sinh

plicate (sinh vật học); (địa lý, địa chất) uốn nếp

lutein (sinh vật học); (hoá học) Lutein

mutualism (sinh vật học); (triết học) thuyết hỗ sinh

organicism (sinh vật học); (triết học) thuyết hữu cơ

hyperplasia (sinh vật học); (y học) sự tăng sản

sac (sinh vật học); (y học) túi, bao

axoloti (sinh vật) ấu trùng axoloti

staurospore (sinh vật) bào tử dạng chữ thập

adcauline (sinh vật) bên thân, dính thân

oecoid (sinh vật) chất đệm hồng cầu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

acuminiferous (sinh vật) có củ nhọn

auxotrophic (sinh vật) dinh dưỡng thụ động

adient (sinh vật) hướng kích thích

ommatidium (sinh vật) mắt con

ommateum (sinh vật) mắt kép

extra-branchial (sinh vật) ngoài cung mang

oogamete (sinh vật) noãn cầu, giao tử cái

oedematin (sinh vật) odematin

oocarp (sinh vật) quả noãn (tế bào trứng thụ tinh hợp tử)

octarch(sinh vật) tám bó mạch

oikoplast (sinh vật) tế bào tuyến ngoại bì lớn

oikological (sinh vật) thuộc sinh thái học

oogonial (sinh vật) thuộc túi noãn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

oikosite (sinh vật) vật ký sinh cố định

oecium(sinh vật) vỏ vôi, áo vôi

toxiferous (thực vật học) (động vật học) có chất độc, có nọc độc

recurved (thực vật học) (động vật học) uốn ngược lại

ergotism (thực vật học) (như) ergot

orchis (thực vật học) (như) orchid

ragweed (thực vật học) (như) ragwort

antheral (thực vật học) (thuộc) bao phấn

ramal (thực vật học) (thuộc) cành

viminal (thực vật học) (thuộc) cành; (thuộc) chồi

angiospermous (thực vật học) (thuộc) cây hạt kín; có hạt kín

plumular (thực vật học) (thuộc) chồi mầm

stigmatic (thực vật học) (thuộc) đốm; có đốm, như đốm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

internodal (thực vật học) (thuộc) giống, (thuộc) lông

cucurbitaceous(thực vật học) (thuộc) họ bầu bí

styracaceous (thực vật học) (thuộc) họ bồ đề

sapindaceous (thực vật học) (thuộc) họ bồ hòn

malvaceous (thực vật học) (thuộc) họ bông

balsaminaceous (thực vật học) (thuộc) họ bóng nước

solanaceous (thực vật học) (thuộc) họ cà

rubiacaceous (thực vật học) (thuộc) họ cà phê

caryophyllaceous (thực vật học) (thuộc) họ cẩm chướng

anacardiaceous (thực vật học) (thuộc) họ đào lộn hột

ericaceous (thực vật học) (thuộc) họ đỗ quyên

urticaceous (thực vật học) (thuộc) họ gai

zingiberaceous(thực vật học) (thuộc) họ gừng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

campanulaceous (thực vật học) (thuộc) họ hoa chuông

rosaceous (thực vật học) (thuộc) họ hoa hồng

ammiaceous (thực vật học) (thuộc) họ hoa tán

orchidaceous (thực vật học) (thuộc) họ lan

lauraceous (thực vật học) (thuộc) họ long não

araliaceous (thực vật học) (thuộc) họ nhân sâm

cornaceous (thực vật học) (thuộc) họ phù du

chenopodiaceous (thực vật học) (thuộc) họ rau muối

araceous (thực vật học) (thuộc) họ rầy

hamamelidaceous (thực vật học) (thuộc) họ sau sau

myrtaceous (thực vật học) (thuộc) họ sim

rhamnaceous (thực vật học) (thuộc) họ táo ta

euphorbiaceous (thực vật học) (thuộc) họ thầu dầu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

asclepiadaceous (thực vật học) (thuộc) họ thiên lý

crassulaceous (thực vật học) (thuộc) họ thuốc bỏng

papaveraceous (thực vật học) (thuộc) họ thuốc phiện ((cũng) papaverous)

amaryllidaceous (thực vật học) (thuộc) họ thủy tiên

burseraceous (thực vật học) (thuộc) họ trám

apocynaceous (thực vật học) (thuộc) họ trúc đào

caesalpinjiaceous (thực vật học) (thuộc) họ vang

bracteal (thực vật học) (thuộc) lá bắc

stipular (thực vật học) (thuộc) lá kèm

palmaceous (thực vật học) (thuộc) loại cau dừa

frutescent (thực vật học) (thuộc) loại cây bụi

leguminous (thực vật học) (thuộc) loại đậu

alliaceous (thực vật học) (thuộc) loại hành tỏi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

staminal	(thực vật học) (thuộc) nhị ((cũng) stamineal)
staminaeal	(thực vật học) (thuộc) nhị (hoa)
proterandric	(thực vật học) (thuộc) nhị chín trước, yếu tố đực chín trước
pistillary	(thực vật học) (thuộc) nhụy
ovular	(thực vật học) (thuộc) noãn
tubercular	(thực vật học) (thuộc) nốt rỗ
pollinic	(thực vật học) (thuộc) phấn hoa
syncarpous	(thực vật học) (thuộc) quả tụ
vegetable	(thực vật học) (thuộc) thực vật
big tree	(thực vật học) (từ Mỹ, nghĩa Mỹ) (như) sequoia
non-com	(thực vật học) (viết tắt) của non-commissioned officer
perm	(thực vật học) (viết tắt) của permanentwave
distichous	(thực vật học) (xếp thành) hai dãy (hoa lá...)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

anthocyanin (thực vật học) Antoxian (chất sắc)

aril (thực vật học) áo hạt

triadelphous (thực vật học) ba bó nhị

trisealous (thực vật học) ba lá đài

pennyroyal (thực vật học) bạc hà hăng

charlock (thực vật học) bạch giới ruộng

phellum (thực vật học) bần

suberin(thực vật học) bần, chất bần

perianth (thực vật học) bao hoa

anther (thực vật học) bao phấn

ramoconidium (thực vật học) bào tử đính nhánh, hạt đính nhánh

resting-spore (thực vật học) bào tử nghỉ ngơi

exorpore (thực vật học) bào tử ngoài, ngoại bào tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

acrospore	(thực vật học) bào tử ngọn
zygospore	(thực vật học) bào tử tiếp hợp
endospore	(thực vật học) bào tử trong, nội bào tử
dust-brand	(thực vật học) bệnh nấm than
chlorosis	(thực vật học) bệnh úa vàng
azolla	(thực vật học) bèo dâu, bèo hoa dâu
duckweed	(thực vật học) bèo tấm
paratonic	(thực vật học) bị kích thích bởi ánh sáng, nhiệt độ
dicratic	(thực vật học) Bộ bốn bào tử lưỡng tính
frondage	(thực vật học) bộ lá lược (của cây dương xỉ)
androecium	(thực vật học) bộ nhị
gynaecium	(thực vật học) bộ nhụy (hoa)
gadget	(thực vật học) bộ phận cải tiến (trong máy móc); máy cải tiến

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

fascicle (thực vật học) bó, chùm

quadriphyllous (thực vật học) bốn lá

quadrilobate (thực vật học) bốn thùy

quadricapsular (thực vật học) bốn túi; bốn nang

spica (thực vật học) bông (cụm hoa)

spike (thực vật học) bông (kiểu cụm hoa)

spikelet (thực vật học) bông con

pseudobulb (thực vật học) bông giả; túi chứa nước

sea-island cotton (thực vật học) bông hải đảo

spadices (thực vật học) bông mo

love-apple (thực vật học) cà chua

aubergine (thực vật học) cà tím

sea kale (thực vật học) cải biển

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

brussels sprouts (thực vật học) cải bruxen

cole-seed (thực vật học) cải dầu

auxanometer (thực vật học) cái đo sinh trưởng

cauliflower (thực vật học) cải hoa, hoa lơ

yank (thực vật học) cái kéo mạnh, cái giật mạnh

rocket (thực vật học) cải lông

gamp (thực vật học) cái ô (dù) to

scurvy-grass (thực vật học) cải ốc tai

savoy (thực vật học) cải Xa-voa

borecole (thực vật học) cải xoăn

cress (thực vật học) cải xoong

papper-grass (thực vật học) cải xoong cạn

scape (thực vật học) cán hoa (ở những cây không thân)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

celery (thực vật học) cần tây

smallage (thực vật học) cần tây dại

vexil (thực vật học) cánh cờ (của hoa các cây họ cánh bướm) ((cũng) vexillum)

phylloclade (thực vật học) cành dạng lá

propagule (thực vật học) cành giâm; cành chiết

petal (thực vật học) cánh hoa

gamopetalous (thực vật học) cánh hợp (hoa)

ramule (thực vật học) cành nhỏ; nhánh

eleutheropetalous (thực vật học) cánh rời (hoa)

offshoot (thực vật học) cành vượt

kaoliang (thực vật học) cao lương

septicidal (thực vật học) cắt vách (quả)

asafoetida (thực vật học) cây a nguỳ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

soldanella (thực vật học) cây anh thảo

cowslip (thực vật học) cây anh thảo hoa vàng

anise (thực vật học) cây anit (thuộc) họ hoa tán

artichoke (thực vật học) cây atisô

scorzonera (thực vật học) cây bà la môn

peppermint (thực vật học) cây bạc hà cay

hoarhound (thực vật học) cây bạc hà đắng

spearmint (thực vật học) cây bạc hà lục (cho dầu thơm lan hương)

cat-mint (thực vật học) cây bạc hà mèo

cypress(thực vật học) cây bách

angelica (thực vật học) cây bạch chỉ

cardamom (thực vật học) cây bạch đậu khấu

pasque-flower (thực vật học) cây bạch đầu ông

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

abele (thực vật học) cây bạch dương

caper (thực vật học) cây bạch hoa

pilewort (thực vật học) cây bạch khuất

quassia(thực vật học) cây bạch mộc

araucaria (thực vật học) cây bách tán

dittany (thực vật học) cây bạch tiến

hyssop (thực vật học) cây bài hương

primula (thực vật học) cây báo xuân

primrose (thực vật học) cây báo xuân; hoa báo xuân

baobab (thực vật học) cây baobap

gourd (thực vật học) cây bầu, cây bí

dwale (thực vật học) cây beladon, cây cà dược

belladonna (thực vật học) cây benladôn, cây cà dược

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

calabash-tree (thực vật học) cây bí đặc (thuộc họ núc nác) ((cũng) calabash)

morning-glory (thực vật học) cây bìm bìm hoa tím

scammony (thực vật học) cây bìm bìm nhựa xỏ (rễ cho chất nhựa dùng làm thuốc xổ)

pond-lily (thực vật học) cây bình bông

pissabed (thực vật học) cây bồ công anh

dandelion (thực vật học) cây bồ công anh Trung quốc

honey locust (thực vật học) cây bồ kết ba gai

fritillary (thực vật học) cây bồi mẫu

ceiba (thực vật học) cây bông gòn

touch-me-not (thực vật học) cây bóng nước

frutex (thực vật học) cây bụi

grape-fruit (thực vật học) cây bưởi chùm

bald cypress (thực vật học) cây bụt mọc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

egg-plant (thực vật học) cây cà

tomato (thực vật học) cây cà chua

datura (thực vật học) cây cà độc dược

deadly nightshade (thực vật học) cây cà dược, cây beladon

coffee-tree (thực vật học) cây cà phê

cacao-tree (thực vật học) cây cacao ((cũng) cacao)

turnip (thực vật học) cây cải

colza (thực vật học) cây cải dầu

horse-radish (thực vật học) cây cải ngựa

carnation (thực vật học) cây cẩm chướng

mallow(thực vật học) cây cẩm quỳ

nard (thực vật học) cây cam tùng

houseleek (thực vật học) cây cảnh thiên bờ tường

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

hen-and-chickens (thực vật học) cây cảnh thiên hoa cầu

cinchona (thực vật học) cây canh-ki-na

seringa (thực vật học) cây cao su

caraway (thực vật học) cây carum (họ hoa tán)

areca (thực vật học) cây cau

kava (thực vật học) cây cava (thuộc họ hồ tiêu)

date-palm (thực vật học) cây chà là

arum (thực vật học) cây chân bê

halophyte (thực vật học) cây chịu mặn

geophyte (thực vật học) cây chồi dưới

pellitory (thực vật học) cây chữ ma

chaulmoogra (thực vật học) cây chùm bao, cây đại phong tử

banana (thực vật học) cây chuối

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

doum (thực vật học) cây cọ đum ((cũng) doum palm)

spermatophyte (thực vật học) cây có hạt

phanerogam (thực vật học) cây có hoa

soap-wort (thực vật học) cây cỏ kiềm

polster (thực vật học) cây có nguyên tán

sago-palm (thực vật học) cây cọ sago

wax-palm (thực vật học) cây cọ sáp

lousewort (thực vật học) cây cỏ sắt

palm (thực vật học) cây cọ, cây họ cau dừa

palm-tree (thực vật học) cây cọ; cây loại cau dừa

coca (thực vật học) cây côca

juniper (thực vật học) cây cối

savin (thực vật học) cây cối lá sẫm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sedge (thực vật học) cây cói túi

coquito(thực vật học) cây côkitô, cây cọ mật (một giống cọ ở Chi-lê)

kola (thực vật học) cây côla

beet (thực vật học) cây củ cải đường

parsnip(thực vật học) cây củ cần

sequoia (thực vật học) cây củ tùng

daisy (thực vật học) cây cúc

dog-fennel (thực vật học) cây cúc hôi

tansy (thực vật học) cây cúc ngải

aster (thực vật học) cây cúc tây

bluet (thực vật học) cây cúc thi xa

pyrethrum (thực vật học) cây cúc trừ sâu

immortelle (thực vật học) cây cúc trường sinh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

rudbeckia (thực vật học) cây cúc xoè, hoa cúc xoè

rue (thực vật học) cây cửu lý hương

banian-tree (thực vật học) cây đa

frangipane (thực vật học) cây đại

rhubarb (thực vật học) cây đại hoàng

mahogany (thực vật học) cây dái ngựa

wilding (thực vật học) cây dại; cây tự mọc

hibiscus (thực vật học) cây dâm bụt

santal (thực vật học) cây đàn hương

gardenia (thực vật học) cây dành dành

peach-tree (thực vật học) cây đào

anacardium (thực vật học) cây đào lộn hột

broom (thực vật học) cây đậu chổi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sweet pea (thực vật học) cây đậu hoa

scarlet runner (thực vật học) cây đậu lửa

sycamine (thực vật học) cây dâu tằm

chickling (thực vật học) cây đậu tằm

string-bean (thực vật học) cây đậu tây

sweet gale (thực vật học) cây dâu thơm (cùng loại với dâu rượu, có lá thơm)

wistaria (thực vật học) cây đậu tía

forsythia (thực vật học) cây đầu xuân

horse-chestnut (thực vật học) cây dẻ ngựa

sassafras (thực vật học) cây de vàng

sow-thistle (thực vật học) cây diếp dai

clove (thực vật học) cây đinh hương

lime-tree (thực vật học) cây đoan

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

bass-wood (thực vật học) cây đoạn

hemlock (thực vật học) cây độc cần

elm (thực vật học) cây đu

wych-elm (thực vật học) cây du núi

coco (thực vật học) cây dừa

periwinkle (thực vật học) cây dừa cạn

cucumber (thực vật học) cây dưa chuột

screw-pine (thực vật học) cây dừa dại

granadilla (thực vật học) cây dưa gang tây

mangrove (thực vật học) cây đước

adiantum (thực vật học) cây đuôi chồn (dương xỉ)

sansevieria (thực vật học) cây đuôi hổ

aspen (thực vật học) cây dương lá rung

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

arbutus (thực vật học) cây dương mai

fern (thực vật học) cây dương xỉ

bracken (thực vật học) cây dương xỉ điều hâu

ramie (thực vật học) cây gai

hemp (thực vật học) cây gai dầu

ramee (thực vật học) cây gai, sợi gai

guaiac (thực vật học) cây gaiac

phlox (thực vật học) cây giấp trúc đào

ice-plant (thực vật học) cây giọt băng (có lá phủ đầy nốt nhỏ long lanh như giọt băng)

ink-wood (thực vật học) cây gỗ mực (họ bồ hòn)

sundew (thực vật học) cây gọng vó

bugle (thực vật học) cây hạ khô

santol (thực vật học) cây hải cao

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

dicotyledon (thực vật học) cây hai lá mầm

almond tree (thực vật học) cây hạnh

squill (thực vật học) cây hành biển; củ hành biển (dùng làm thuốc lợi tiểu)

chestnut (thực vật học) cây hạt dẻ

angiosperm (thực vật học) cây hạt kín

proangiosperme (thực vật học) cây hạt kín hoá thạch

shea (thực vật học) cây hạt mỡ (loài cây Tây phi, hạt cho một chất mỡ trắng, dùng để ăn hay thấp đèn) ((cũng) shea tree)

gymnosperm (thực vật học) cây hạt trần

pecan (thực vật học) cây hồ đào pécac (vùng Mi-si-si-pi)

shagbark (thực vật học) cây hồ đào trắng

cyclamen (thực vật học) cây hoa anh thảo

hop (thực vật học) cây hoa bia, cây hublông

hearts-ease (thực vật học) cây hoa bướm đại

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pansy (thực vật học) cây hoa bướm, cây hoa păng-xê; hoa bướm, hoa păng-xê

dianthus (thực vật học) cây hoa cẩm chướng

rampion (thực vật học) cây hoa chuông

bluebell (thực vật học) cây hoa chuông lá tròn

chrysanthemum (thực vật học) cây hoa cúc

syringa(thực vật học) cây hoa đình ((cũng) seringa)

day-lily (thực vật học) cây hoa hiên

smoke-plant (thực vật học) cây hoa khói, cây côtinut (họ đào lộn hột)

sword-lily (thực vật học) cây hoa lay ơn

devil-wood (thực vật học) cây hoa mộc Mỹ

antirrhinum (thực vật học) cây hoa mõm chó

jasmin (thực vật học) cây hoa nhài

camellia (thực vật học) cây hoa trà

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

guelder rose (thực vật học) cây hoa tú cầu

fuchsia (thực vật học) cây hoa vân anh

betony (thực vật học) cây hoắc hương

fustic (thực vật học) cây hoàng mộc

arrowroot (thực vật học) cây hoàng tinh, cây dong

wampee (thực vật học) cây hồng bì

sainfoin (thực vật học) cây hồng đậu

sapodilla (thực vật học) cây hồng xiêm, cây xapôchê

supple-jack (thực vật học) cây hùng liểu

basil (thực vật học) cây húng quế, cây rau é ((cũng) sweet basil)

bulrush (thực vật học) cây hương bồ, cây cỏ nến

sunflower (thực vật học) cây hướng dương

turnsole (thực vật học) cây hướng dương, cây quỳ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

rosemary (thực vật học) cây hương thảo

calceolaria (thực vật học) cây huyền sâm

leonurus (thực vật học) cây ích mẫu

flag (thực vật học) cây irit

orris (thực vật học) cây irit thơm

millet (thực vật học) cây kê

thistle (thực vật học) cây kế (thuộc họ cúc)

durra (thực vật học) cây kê Ấn-độ

azalea (thực vật học) cây khô (họ đỗ quyên)

taro (thực vật học) cây khoai sọ; cây khoai nước

cryptogam (thực vật học) cây không hoa, cây ản hoa

acotyledon (thực vật học) cây không lá mầm

honeysuckle (thực vật học) cây kim ngân

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

arnica (thực vật học) cây kim sa

parasolpine (thực vật học) cây kim tùng

furze (thực vật học) cây kim tước

origan (thực vật học) cây kinh giới đại

marjoram (thực vật học) cây kinh giới ô

henbane (thực vật học) cây kỳ nham

hepatica (thực vật học) cây lá gan (thuộc họ mao lương)

scratch-bush (thực vật học) cây lá han

delphinium (thực vật học) cây la lét, cây phi yến

ailanthus (thực vật học) cây lá lĩnh

henna (thực vật học) cây lá móng

gingko (thực vật học) cây lá quạt, cây bạch quả

fumitory (thực vật học) cây lam cận

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

allseed (thực vật học) cây lăm hạt

hyacinth (thực vật học) cây lan dạ hương (họ hành tỏi); hoa lan dạ hương

orchid (thực vật học) cây lan, cây phong lan ((cũng) orchis)

flax (thực vật học) cây lanh

pear-tree (thực vật học) cây lê

osier (thực vật học) cây liễu

tamarisk (thực vật học) cây liễu bách

toadflax (thực vật học) cây liễu ngư

pussy-willow (thực vật học) cây liễu tơ

fir-tree (thực vật học) cây linh sam

fir (thực vật học) cây linh sam ((cũng) fir tree)

aloe (thực vật học) cây lô hội

calamite (thực vật học) cây lô mộc (loài cây hoá thạch)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

conifer (thực vật học) cây loại tùng bách

winter-green (thực vật học) cây lộc đề

gentian(thực vật học) cây long đởm

wheat (thực vật học) cây lúa mì

sorghum (thực vật học) cây lúa miến

sunh (thực vật học) cây lục lạc ((cũng) sunh hemp)

adder-spit (thực vật học) cây lưỡi rắn (dương xỉ)

punica (thực vật học) cây lựu

gooseberry (thực vật học) cây lý gai

plantain (thực vật học) cây mã đề

psylla (thực vật học) cây mã đề bọ chết

blackberry (thực vật học) cây mâm xôi

plum-tree (thực vật học) cây mận

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

blackthorn (thực vật học) cây mận gai

bullace (thực vật học) cây mận rừng

damson (thực vật học) cây mận tía

mangosteen (thực vật học) cây măng cụt

foxglove (thực vật học) cây mao địa hoàng

buttercup (thực vật học) cây mao lương hoa vàng

paeony (thực vật học) cây mẫu đơn

dragon-tree (thực vật học) cây máu rồng (thuộc họ dừa)

ratan (thực vật học) cây mây, cây song

tamarind (thực vật học) cây me

cycad (thực vật học) cây mè

sugar-cane (thực vật học) cây mía

myrtle (thực vật học) cây mía (thuộc họ sim)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

spiraea (thực vật học) cây mơ trần châu (họ hoa hồng)

magnolia (thực vật học) cây mộc lan

umbrella-tree (thực vật học) cây mộc lan hoa ba cánh

mignonette (thực vật học) cây mộc tê

monocotyledon (thực vật học) cây một lá mầm

hardy annual (thực vật học) cây một năm chịu được giá lạnh

mustard (thực vật học) cây mù tạc

poon (thực vật học) cây mù u

ebony-tree (thực vật học) cây mun

kali (thực vật học) cây muối

loofah (thực vật học) cây mướp

okra (thực vật học) cây mướp tây

custard-apple (thực vật học) cây na

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

cranberry (thực vật học) cây nam việt quất

pitcher-plant (thực vật học) cây nắp ấm

wormwood (thực vật học) cây ngải apxin, cây ngải tây

southernwood (thực vật học) cây ngải bụi

tarragon (thực vật học) cây ngải giấm

santonica (thực vật học) cây ngải ít hoa

sage-brush (thực vật học) cây ngải trắng

salmonberry (thực vật học) cây ngấy

curcuma (thực vật học) cây nghệ

saffron (thực vật học) cây nghệ tây

indian corn (thực vật học) cây ngô

yucca (thực vật học) cây ngọc giá

ilang-ilang (thực vật học) cây ngọc lan tây

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

eucharis (thực vật học) cây ngọc trâm

saw-wort (thực vật học) cây ngọc trầu

salicornia (thực vật học) cây ngón biển

sebestan (thực vật học) cây ngút

bay-tree (thực vật học) cây nguyệt quế

longan (thực vật học) cây nhãn

briony (thực vật học) cây nhăng

pleiocotyl (thực vật học) cây nhiều lá mầm

restibilis (thực vật học) cây nhiều năm

vine (thực vật học) cây nho

ivy vine (thực vật học) cây nho đá

silver-berry (thực vật học) cây nhót bạc

oleaster (thực vật học) cây nhót đắng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

holly (thực vật học) cây nhựa ruồi

edelweiss (thực vật học) cây nhung tuyết

valerian (thực vật học) cây nữ lang

hydrophyte (thực vật học) cây ở nước

brank-ursine (thực vật học) cây ô rô

walnut-tree (thực vật học) cây óc chó

guava (thực vật học) cây ổi

olive (thực vật học) cây ôliu

clematis (thực vật học) cây ông lão

capsicum (thực vật học) cây ớt

nightshade (thực vật học) cây ớt mã, cây lu lu đực

hazel (thực vật học) cây phỉ

pimpernel (thực vật học) cây phiến l

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

geranium (thực vật học) cây phong lữ

coreopsis (thực vật học) cây phòng phong

aconite (thực vật học) cây phụ tử

ribes (thực vật học) cây phúc bồn tử

poinciana (thực vật học) cây phượng

cinnamon (thực vật học) cây quế

wallflower (thực vật học) cây quế trúc

pelargonium (thực vật học) cây quỳ thiên trúc

selaginella (thực vật học) cây quỳn bá

bistort (thực vật học) cây quỳn sâm

snake-weed (thực vật học) cây quỳn sâm

serpent-grass (thực vật học) cây quỳn sâm núi

monocarp (thực vật học) cây ra quả một lần, cây một đời quả

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sagittaria (thực vật học) cây rau mác

cariander (thực vật học) cây rau mùi

purslane (thực vật học) cây rau sam

philodendron (thực vật học) cây ráy thơm

safflower (thực vật học) cây rum

cassava (thực vật học) cây sắn

nasturtium (thực vật học) cây sen cạn

hackberry (thực vật học) cây sếu

beech (thực vật học) cây sồi

durmast (thực vật học) cây sồi hoa không cuống

kermes oak (thực vật học) cây sồi kemet (ở Nam âu và Bắc phi; thường có sâu kemet)

holm-oak (thực vật học) cây sồi xanh ((thường) holm)

holm (thực vật học) cây sồi xanh ((thường) holm-oak)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

poison ivy (thực vật học) cây sơn độc

pentstemon (thực vật học) cây sơn huyền sâm

dogwood (thực vật học) cây sơn thù du

loquat (thực vật học) cây sơn trà Nhật-bản

antiar (thực vật học) cây sui

upas (thực vật học) cây sui ((cũng) upas-tree)

nenuphar (thực vật học) cây súng

sycamore (thực vật học) cây sung dâu

spatter-dock (thực vật học) cây súng vàng

fig-tree(thực vật học) cây sung; cây vả

panic (thực vật học) cây tắc

auricula (thực vật học) cây tai gấu

strawberry tomato (thực vật học) cây tầm bóp

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

mistletoe (thực vật học) cây tầm gửi

dead-nettle (thực vật học) cây tầm ma

eglantine (thực vật học) cây tầm xuân

apple-tree (thực vật học) cây táo

hawthorn (thực vật học) cây táo gai

sand-wort (thực vật học) cây tảo huyết

nopal (thực vật học) cây tay tiên (một loại xương rồng)

teak (thực vật học) cây tếch

briar (thực vật học) cây thạch nam

club-moss (thực vật học) cây thạch tùng

calamus (thực vật học) cây thạch xương bồ

santolina (thực vật học) cây thanh cao

mountain ash (thực vật học) cây thanh lương trà

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

service (thực vật học) cây thanh lương trà ((cũng) service-tree)

citron (thực vật học) cây thanh yên

castor-oil plant (thực vật học) cây thầu dầu

anethum (thực vật học) cây thì là

cumin (thực vật học) cây thì là Ai-cập

maple (thực vật học) cây thích

sugar-maple (thực vật học) cây thích đường

locust-tree (thực vật học) cây thích hoè

madder(thực vật học) cây thiên thảo (một thứ cây rễ có chất đỏ dùng làm thuốc nhuộm)

swallow-wort (thực vật học) cây thỏ hoàng liên

elecampane (thực vật học) cây thỏ mộc hương

sarsaparilla (thực vật học) cây thỏ phục linh

pine (thực vật học) cây thông

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pinaster (thực vật học) cây thông biển

kauri (thực vật học) cây thông caori (ở Tân tây lan)

stone-pine (thực vật học) cây thông lọng (loài thông có ngọn xoè ra thành hình lọng)

tamarack (thực vật học) cây thông rụng lá

palmyra (thực vật học) cây thốt nốt (ở Ấn-độ)

begonia (thực vật học) cây thu hải đường

agave (thực vật học) cây thùa

nutmeg-tree (thực vật học) cây thực đậu khấu

dahlia (thực vật học) cây thực dược

tobacco-plant (thực vật học) cây thuốc lá ((cũng) tobacco)

petunia(thực vật học) cây thuốc lá cảnh

poppy (thực vật học) cây thuốc phiện

pokeweed (thực vật học) cây thương lục M

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

evergreen (thực vật học) cây thường xanh

speedwell (thực vật học) cây thủy cự

daphne (thực vật học) cây thủy hương

privet (thực vật học) cây thủy lạp

quill-wort (thực vật học) cây thủy phỉ

daffadowndilly (thực vật học) cây thủy tiên hoa vàng

yew (thực vật học) cây thủy tùng ((cũng) yew-tree)

perilla (thực vật học) cây tía tô

plane-tree (thực vật học) cây tiêu huyền ((cũng) plane)

plane (thực vật học) cây tiêu huyền ((cũng) plane-tree, platan)

finger-fern (thực vật học) cây tổ điều

spleenwort (thực vật học) cây tổ điều (thuộc loại dương xỉ)

garlic (thực vật học) cây tỏi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

alder (thực vật học) cây tổng quán sủi

hornbeam (thực vật học) cây trăn

loosestrife (thực vật học) cây trăn châu

betel (thực vật học) cây trầu không

hellebore (thực vật học) cây trị điên

oleander (thực vật học) cây trúc đào

jonquil (thực vật học) cây trường thọ

hydrangea (thực vật học) cây tú cầu, cây hoa đĩa

lilac (thực vật học) cây tử đinh hương

teasel (thực vật học) cây tục đoạn

tung-tree (thực vật học) cây tung (cây cho dầu, cùng loại với trầu)

pastel (thực vật học) cây tùng lam

woad (thực vật học) cây tùng lam, cây cái nhuộm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

cedar (thực vật học) cây tuyết tùng

xerophyte (thực vật học) cây ưa khô, cây chịu hạn

tulip (thực vật học) cây uất kim hương

spruce (thực vật học) cây vân sam

brazil-wood (thực vật học) cây vang

sapan-wood (thực vật học) cây vang, cây tô mộc

vanilla (thực vật học) cây vani

lapidodendron (thực vật học) cây vảy (hoá thạch)

osmund (thực vật học) cây vi (dương xỉ)

polygala (thực vật học) cây viền chí

bilberry (thực vật học) cây việt quất

heliotrope (thực vật học) cây vòi voi

abelmosk (thực vật học) cây vông vàng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

star-apple (thực vật học) cây vú sữa

citronella (thực vật học) cây xả

knapweed (thực vật học) cây xa cúc

sabicu (thực vật học) cây Xabica (một loại cây ở Cu-ba)

mimosa (thực vật học) cây xấu hổ, cây trinh n

humble plant (thực vật học) cây xấu hổ, cây trinh nữ

senega (thực vật học) cây xê-nê-ga (thuộc giống viển chí)

sabadilla (thực vật học) cây xe-va-đi (hạt rất độc)

sisal (thực vật học) cây xizan (thuộc loại thùa)

sage (thực vật học) cây xô thơm (lá dùng để ướp thơm thức ăn)

china-tree (thực vật học) cây xoan

cacti (thực vật học) cây xương rồng

cinqfoil (thực vật học) cây y lã

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

lime (thực vật học) chanh lá cam

chlorophyll (thực vật học) chất diệp lục

lignin (thực vật học) chất gỗ, linhin

xylem (thực vật học) chất gỗ, xylem

trifid (thực vật học) chẻ ba

paraguay (thực vật học) chẻ matê

loculicidal (thực vật học) chẻ ngăn

sexifid (thực vật học) chẻ sáu

uniflorous (thực vật học) chỉ có một hoa

monandrous (thực vật học) chỉ có một nhị

bipartite (thực vật học) chia đôi (lá)

septenate (thực vật học) chia làm bảy; mọc lên theo từng nhóm bảy một

loculate (thực vật học) chia ngăn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

floret (thực vật học) chiếc hoa (trong một cụm hoa)

submersed (thực vật học) chìm dưới nước

enneapetalous (thực vật học) chín cánh (hoa)

dichgamous (thực vật học) chín khác lúc (nhị, nhụy)

enneandrous (thực vật học) chín nhị

enneagynous (thực vật học) chín nhụy

pollination (thực vật học) cho thụ phấn

bine (thực vật học) chồi

plumule (thực vật học) chồi mầm

bastard slip (thực vật học) chồi rễ

periderm (thực vật học) chu bì

reclinate (thực vật học) cúi xuống

raceme (thực vật học) chùm (hoa)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ternate (thực vật học) chụm ba (lá) ((cũng) tern)

racemule (thực vật học) chùm nhỏ

panicle (thực vật học) chùy (một kiểu cụm hoa)

tripetalous (thực vật học) có ba cánh (hoa)

trefoil (thực vật học) có ba lá

clover (thực vật học) cỏ ba lá

trifoliate (thực vật học) có ba lá chét (lá kép)

tricotyledonous (thực vật học) có ba lá mầm

tricarpellate (thực vật học) có ba lá noãn (như) tricarpellary

triandrous (thực vật học) có ba nhị (hoa)

trigynous (thực vật học) có ba nhụy (hoa)

trilocular (thực vật học) có ba ô

trilobate (thực vật học) có ba thùy

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

couch-grass (thực vật học) cỏ băng

quitch (thực vật học) cỏ băng ((cũng) quitch grass)

antheriferous (thực vật học) có bao phấn

sporiferous (thực vật học) có bào tử, mang bào tử

tetrapetalous (thực vật học) có bốn cánh (hoa)

quadricarpellary (thực vật học) có bốn lá noãn

spicate (thực vật học) có bông

fenugreek (thực vật học) cỏ ca ri (loài cỏ họ đậu có hạt thơm dùng chế ca ri)

petaled (thực vật học) có cánh (hoa)

planipetalous (thực vật học) có cánh giẹp (hoa)

stenophyllous (thực vật học) có cánh hẹp

stenopetalous (thực vật học) có cánh hẹp (hoa)

ramellose (thực vật học) có cành nhỏ; có nhánh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

orpin (thực vật học) cỏ cảnh thiên

ramiferous (thực vật học) có cành; phân cành

anemone (thực vật học) cỏ chân ngỗng

wind-flower (thực vật học) cỏ chân ngỗng

racemiferous (thực vật học) có chùm (hoa)

racemulose (thực vật học) có chùm nhỏ

pleuranthous (thực vật học) có cụm hoa bên

podocephalous(thực vật học) có cụm hoa dạng đầu trên cuống dài

amentaceous (thực vật học) cỏ cụm hoa đuôi sóc

peduncular (thực vật học) có cuống

short-stalked (thực vật học) có cuống ngắn

pedicellate (thực vật học) có cuống nhỏ, có cuống

weed (thực vật học) cỏ dại

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

timothy (thực vật học) cỏ đuôi mèo

dog-grass (thực vật học) cỏ gà

aculeate (thực vật học) có gai

spinuleferous (thực vật học) có gai nhỏ

oxyacanthous (thực vật học) có gai nhọn

platinum blonde (thực vật học) cô gái tóc vàng bạch kim

nervate(thực vật học) có gân (lá)

curvinervate (thực vật học) có gân cong (lá)

parallelodrome (thực vật học) có gân song song

peltinervate (thực vật học) có gân toả dạng khiên

radiate-veined (thực vật học) có gân toả tia, có gân dạng chân vịt

venose (thực vật học) có gân; có gân rõ

grama (thực vật học) cỏ gramma, cỏ butêlu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

dicotyledonous (thực vật học) có hai lá mầm

dianadrous (thực vật học) có hai nhị (hoa)

red-seeded (thực vật học) có hạt đỏ

phanerogamic (thực vật học) có hoa

diclinous (thực vật học) Có hoa đực hoa cái trên cùng một cây

tubuliflorous (thực vật học) có hoa hình ống

umbelliferous (thực vật học) có hoa hình tán

argyranthous (thực vật học) có hoa màu bạc

ramiflorous (thực vật học) có hoa ở cành

proteranthous (thực vật học) có hoa ra trước lá

flowered (thực vật học) có hoa, ra hoa

bracteate (thực vật học) có lá bắc

tripinnate (thực vật học) có lá chét lông chim ba lần, xẻ lá chét lông chim ba lần

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

jugate (thực vật học) có lá chét thành cặp

angustifoliate (thực vật học) có lá hẹp

ensiform-leaved (thực vật học) có lá hình gươm

stipellate (thực vật học) có lá kèm con

sarracenia (thực vật học) cỏ lá kèn

argyrophyllous (thực vật học) có lá màu bạc

oppositifoliate (thực vật học) có lá mọc đối

apocarpous (thực vật học) có lá noãn rời

rotundifolious (thực vật học) có lá tròn

rhizocarp (thực vật học) cỏ lâu năm

alfalfa (thực vật học) cỏ linh lăng

piliferous (thực vật học) có lông

strigose (thực vật học) có lông cứng (lá...)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

saltwort (thực vật học) cỏ lông lợn

tomentose (thực vật học) có lông măng

stimulose (thực vật học) có lông ngựa

darnel (thực vật học) cỏ lông vược (hay mọc lẫn với lúa)

oxtongue (thực vật học) cỏ lưỡi bò

ragwort (thực vật học) cỏ lưỡi chó

forget-me-not (thực vật học) cỏ lưu ly

recti-nerved (thực vật học) có mạch thẳng

dog-tail (thực vật học) cỏ mần trầu

floccose (thực vật học) có mào lông

comose (thực vật học) có mào lông (ở đầu hạt)

nectariferous (thực vật học) có mật

rhodes-grass (thực vật học) cỏ mật

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

reseda (thực vật học) cỏ mộc tề

monocotyledonous (thực vật học) có một lá mầm; (thuộc) nhóm cây một lá mầm

decaphyllous (thực vật học) có mười lá

decanadrous (thực vật học) có mười nhị (hoa)

pentapetalous (thực vật học) có năm cánh (hoa)

quinate(thực vật học) có năm lá chét (lá)

pentandrous (thực vật học) có năm nhị (hoa)

pentagynous (thực vật học) có năm nhụy (hoa)

locular (thực vật học) có ngăn

lomentaceous (thực vật học) có ngăn thành đốt (trái đậu)

pond-weed (thực vật học) cỏ nhân tử (sống ở nước ao tù)

staminiferous (thực vật học) có nhị (hoa)

stamened (thực vật học) cỏ nhị (hoa)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

proterandrous (thực vật học) có nhị chín trước, có yếu tố đực chín trước

sarmentose (thực vật học) có nhiều cành leo có nhiều nhánh leo; có nhiều cành

fruticose (thực vật học) có nhiều cây bụi

polysporous (thực vật học) có nhiều hạt, có nhiều bào tử

polystelic (thực vật học) có nhiều trung trụ

pistillate (thực vật học) có nhụy (hoa)

tuberculate (thực vật học) có nốt rỗ; (thuộc) nốt rỗ

polliniferous (thực vật học) có phấn hoa

lungwort (thực vật học) cỏ phổi

pruinose (thực vật học) có phủ phấn trắng

anomocarpous (thực vật học) có quả bất thường

siliquose (thực vật học) có quả cải

glandiferous (thực vật học) có quả dầu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

monocarpous (thực vật học) có quả đơn

nuciferous (thực vật học) có quả hạch

macrocarpous (thực vật học) có quả lớn

xylocarpous (thực vật học) có quả mộc

berried (thực vật học) có quả mọng

bacciferous (thực vật học) có quả mọng, mang quả mọng

oxycarpous (thực vật học) có quả nhọn

coniferous (thực vật học) có quả nón; (thuộc) loại tùng bách

acrocarpous (thực vật học) có quả ở ngọn

aristate (thực vật học) có râu ngọn (ở quả cây họ lúa)

puccoon (thực vật học) có rễ màu

sanguinaria (thực vật học) có rễ máu

limbate (thực vật học) có rìa khác màu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

verbena (thực vật học) cỏ roi ngựa

sejugoust (thực vật học) có sáu đôi lá chét

rockfoil (thực vật học) cỏ tai hùm

caulescent (thực vật học) có thân

scaly-stalked (thực vật học) có thân vảy

scapose (thực vật học) có thân; có cọng; có cán

scyphiferous (thực vật học) có thể chén; có thể đài

milfoil (thực vật học) cỏ thi

runcinate (thực vật học) có thùy xé nường xuôi (lá)

involucrate (thực vật học) có tổng bao (cụm hoa)

cirriferous (thực vật học) có tua cuốn

pachouli (thực vật học) có vỏ quả dày

feather-grass (thực vật học) cỏ vũ mao, cỏ stipa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

thyme (thực vật học) cỏ xạ hương

samphire (thực vật học) cỏ xanhpie

undergrown (thực vật học) còi cọc

pulp (thực vật học) cơm thịt (trái cây)

radish (thực vật học) củ cải

mangel-wurzel(thực vật học) củ cải to

mangel(thực vật học) củ cải to ((thường) dùng làm thức ăn cho vật nuôi)

yam (thực vật học) củ từ; khoai mỡ

swede (thực vật học) củ cải Thụy điển

moonflower (thực vật học) cúc bạch

camomile (thực vật học) cúc La mã

marguerite (thực vật học) cúc mắt bò

marigold (thực vật học) cúc vạn thọ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

zinnia (thực vật học) cúc zinnia

acrescent (thực vật học) cùng phát triển, cùng lớn lên

equitant (thực vật học) cưỡi (kiểu sắp xếp của lá)

obvolute (thực vật học) cuộn ngược

peduncle (thực vật học) cuống (hoa, quả)

footstalk (thực vật học) cuống (lá, hoa)

rachilla(thực vật học) cuống bông nhỏ (hoa, cỏ); cuống nhánh; trục nhánh

leafstalk (thực vật học) cuống lá

pedicel(thực vật học) cuống nhỏ

calyces(thực vật học) đài (hoa)

macrospore (thực vật học) đại bào tử

basidia (thực vật học) đảm của nấm

ramiform (thực vật học) dạng cành

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pedatifid (thực vật học) dạng chân vịt

prothalloid (thực vật học) dạng nguyên tản, dạng tản non

radiciform (thực vật học) dạng rễ

scapelite (thực vật học) dạng thân (không lá)

flower-head (thực vật học) đầu (cụm hoa)

pea (thực vật học) đậu Hà-lan; đậu

lentil (thực vật học) đậu lăng

lima bean (thực vật học) đậu lima

lupin (thực vật học) đậu lupin ((cũng) lupine)

horse-bean (thực vật học) đậu ngựa

broad bean (thực vật học) đậu tằm

french bean (thực vật học) đậu tây

haricot bean (thực vật học) đậu tây ((cũng) haricot)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

soja (thực vật học) đậu tương, đậu nành

liana (thực vật học) dây leo

balloon vine (thực vật học) dây tằm phồng

ivy (thực vật học) dây thường xuân

dodder (thực vật học) dây tơ hồng

rimose (thực vật học) đầy vết nứt nẻ

phytogeography (thực vật học) địa lý thực vật

honey-cup (thực vật học) đĩa mật (trong hoa)

entomophilous (thực vật học) do sâu bọ truyền phấn

amaranthine (thực vật học) đỏ tía

unisexual (thực vật học) đơn tính

aroid (thực vật học) dòng họ ráy

clone (thực vật học) dòng vô tính, hệ vô tính

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

gherkin (thực vật học) dưa chuột ri (nhỏ, xanh để ngâm giấm)

cantaloup (thực vật học) dưa đỏ

corozo (thực vật học) dừa ngà (Nam mỹ)

penguin (thực vật học) dưa penguin (ở đảo Ăng-ti)

ament (thực vật học) đuôi sóc (một kiểu cụm hoa)

catkin (thực vật học) đuôi sóc, (một kiểu cụm hoa)

nervation (thực vật học) đường gân; cách phát gân (lá cây)

tree-fern (thực vật học) dương xỉ dạng cây gỗ

prickle (thực vật học) gai (trên cây)

spinule (thực vật học) gai nhỏ

phormium (thực vật học) gai Tân tây lan

midrib (thực vật học) gân giữa (của lá)

conduplicate (thực vật học) gấp đôi (lá, cánh hoa)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

haustoria (thực vật học) giác mút

put-up (thực vật học) gian dôi sắp đặt trước, bày mưu tính kế trước

milkweed (thực vật học) giống bông tai

citrus (thực vật học) giống cam quýt

bottle-tree (thực vật học) giống cây

bindweed (thực vật học) giống cây bìm bìm

styrax (thực vật học) giống cây bồ đề

impatiens (thực vật học) giống cây bóng nước

dock (thực vật học) giống cây chút chút

abutilon (thực vật học) giống cây cối xay

euphorbia (thực vật học) giống cây đại kích

spurrey(thực vật học) giống cây đại qua

derris (thực vật học) giống cây dây mật

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

rhododendron (thực vật học) giống cây đỗ quyên

bell-flower (thực vật học) giống cây hoa chuông

barberry (thực vật học) giống cây hoàng liên gai

helianthus (thực vật học) giống cây hướng dương, giống cây quý

dracaena (thực vật học) giống cây huyết dụ

acacia (thực vật học) giống cây keo

smilax (thực vật học) giống cây khúc khắc

ulex (thực vật học) giống cây kim tước

equisetum (thực vật học) giống cây mộc tặc

eryngium (thực vật học) giống cây mùi tàu

cornel (thực vật học) giống cây phù du

sumac (thực vật học) giống cây sơn; cây sơn; cây muối

oxalis (thực vật học) giống chua me đất

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

erigeron	(thực vật học) giống có tai hùm
polypody	(thực vật học) giống dương xỉ ổ tròn
viburnum	(thực vật học) giống giáng cua, giống tú cầu
eschscholtzia	(thực vật học) giống hoa kim anh
epidendrum	(thực vật học) giống lan biểu sinh
jargonelle	(thực vật học) giống lê sớm
digitalis	(thực vật học) giống mao địa hoàng
crocus	(thực vật học) giống nghệ tây
convallaria	(thực vật học) giống quân anh
polygonum	(thực vật học) giống rau nhê
marsh mallow	(thực vật học) giống thực quỳ
internode	(thực vật học) giống, lóng
interfoliaceous	(thực vật học) giữa hai lá, gian lá

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ironwood (thực vật học) gỗ cứng, thiết mộc (gỗ lim...)

sap-wood (thực vật học) gỗ dác

putamen (thực vật học) hạch (của quả hạch)

pyrene (thực vật học) hạch; hạt cứng (quả)

diadelphous (thực vật học) hai bó, xếp thành hai bó (nhị hoa)

dipetalous (thực vật học) hai cánh hoa

bilabiate (thực vật học) hai môi (hoa)

orthostichy (thực vật học) hàng thẳng

bulbil (thực vật học) hành con

eschalot (thực vật học) hành tỏi

aleurone(thực vật học) hạt aloron

pseudosperm (thực vật học) hạt giả; lá noãn giả

oil-nut (thực vật học) hạt thầu dầu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

phragmoplast (thực vật học) hạt vách

ringent (thực vật học) hé mở

rootage(thực vật học) hệ rễ

mycelium (thực vật học) hệ sợi (nấm)

virescence (thực vật học) hiện tượng trở xanh (cánh hoa...)

scorpioid (thực vật học) hình bộ cạp

palmate (thực vật học) hình chân vịt (lá)

fastigiate (thực vật học) hình chóp, thon đầu

clavate (thực vật học) hình chùy

paniculate (thực vật học) hình chùy; có chu

amentiform (thực vật học) hình đuôi sóc (cụm hoa)

awl-shaped (thực vật học) hình giùi

peltate (thực vật học) hình khiên

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

acerose(thực vật học) hình kim (lá thông, lá tùng...)

stipuliform (thực vật học) hình lá kèm

pinnate(thực vật học) hình lông chim (lá)

imparipinnate (thực vật học) hình lông chim lẻ (lá)

galeate (thực vật học) hình m

hastate (thực vật học) hình mác

orbiculate (thực vật học) hình mắt chim (lá)

urceolate (thực vật học) hình nhac

obconical (thực vật học) hình nón ngược

glandiform (thực vật học) hình quả đầu

umbellar (thực vật học) hình tán

furoid (thực vật học) hình tảo có đá

circinate (thực vật học) hình thoa (lá dương xỉ)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

obcordate (thực vật học) hình tim ngược

colollaceous (thực vật học) hình tràng hoa; như tràng hoa

sapindaceae (thực vật học) họ bồ hòn

rubiaceae (thực vật học) họ cà phê

rutaceae (thực vật học) họ cam

oxalidaceae (thực vật học) họ chua me đất

pandanaceae (thực vật học) họ dứa dại

salix (thực vật học) họ dương liễu

salicaceae (thực vật học) họ liễu

annonaceae (thực vật học) họ na

pedaliaceae (thực vật học) họ vùng

picotee (thực vật học) hoa cầm chướng cánh viền

snowdrop (thực vật học) hoa giọt tuyết; cây giọt tuyết (họ thủy tiên)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

fleur-de-lis (thực vật học) hoa irit

swan-flower (thực vật học) hoa lan thiên nga

madonna lily (thực vật học) hoa loa kèn trắng

twin-flower (thực vật học) hoa sinh đôi

narcissi (thực vật học) hoa thủy tiên

salvia (thực vật học) hoa xô đỏ

saprophytic (thực vật học) hoại sinh

gynandrous (thực vật học) hợp nhị nhụy

zygote (thực vật học) hợp tử

systylous (thực vật học) hợp vòi (hoa)

orange lily (thực vật học) huệ tây

geotropic (thực vật học) hướng đất

heliotropic (thực vật học) hướng dương

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

selenotropic (thực vật học) hướng mặt trăng

plagiotropous (thực vật học) hướng nghiêng

plagiotropic (thực vật học) hướng nghiêng; ăn nghiêng (rễ)

extrorse (thực vật học) hướng ngoài

apheliotropic (thực vật học) hướng ngược mặt trời

hydrotropic (thực vật học) hướng nước

introrse (thực vật học) hướng trong

septifragal (thực vật học) huỷ vách (quả)

dioecious (thực vật học) khác gốc

crenate (thực vật học) khía tai bèo (lá)

scarious (thực vật học) khô xác (lá bắc)

pteridology (thực vật học) khoa nghiên cứu dương xỉ

pollinium (thực vật học) khối phấn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pollinarium (thực vật học) khối phần có đế

achlamydeous (thực vật học) không bao hoa, có hoa trần

apetalous (thực vật học) không cánh (hoa)

anandrous (thực vật học) không có nhị (hoa)

anisomalous (thực vật học) không cùng mẫu (số bộ phận trong các vòng của hoa không cùng mẫu, ví dụ 4 cánh, 6 nhị)

sessile (thực vật học) không cuống

anisopetalous (thực vật học) không đều cánh (hoa)

anisophyllous (thực vật học) không đều lá

cryptogamic (thực vật học) không hoa, ẩn hoa

aphyllous (thực vật học) không lá

acotyledonous (thực vật học) không lá mầm

acarpellous (thực vật học) không lá noãn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

indehiscent	(thực vật học) không nở (trái cây)
unblown	(thực vật học) không nở; chưa nở
acarpous	(thực vật học) không sinh quả
acaulescent	(thực vật học) không thân (cây)
starry-eyed	(thực vật học) không thực thể, mơ mộng hão huyền
self-sterile	(thực vật học) không tự thụ phấn
self-impotent	(thực vật học) không tự thụ phấn được
vernation	(thực vật học) kiểu sắp xếp lá trong chồi
heliophobic	(thực vật học) kỵ nắng
little-go Căm-brít)	(thực vật học) kỳ thi đầu tiên để lấy bằng tú tài văn chương (ở trường đại học Căm-brít)
bract	(thực vật học) lá bắc
bracteole	(thực vật học) lá bắc con
prophyllum	(thực vật học) lá bắc nhỏ; lá gốc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sporophyl (thực vật học) lá bào tử

foliole (thực vật học) lá chét

pinnule(thực vật học) lá chét con (của lá chét trong lá kép lông chim hai lần)

sepal (thực vật học) lá đài

stipule (thực vật học) lá kèm

stipel (thực vật học) lá kèm con

frond (thực vật học) lá lược (của cây dương xỉ)

cotyledon (thực vật học) lá mầm

seed-lobe (thực vật học) lá mầm

carpel (thực vật học) lá noãn

eleutherophylous (thực vật học) lá rời

defoliate (thực vật học) làm rụng lá; ngắt lá

asphodel (thực vật học) lan nhật quang

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

odontoglossum (thực vật học) lan răng lưỡi

photonegative (thực vật học) lẩn tránh ánh sáng

chloroplast (thực vật học) lục lạp

chromoplast (thực vật học) sắc lạp

leucoplast (thực vật học) lạp vô sắc, lạp thể trắng

alligator pear (thực vật học) lê tàu

bast (thực vật học) libe

prophloem (thực vật học) Libe non, libe nguyên sinh

wicker (thực vật học) liễu gai

stoma (thực vật học) lỗ khí, khí khổng

cucurbit (thực vật học) loại cây bầu bí

palmetto (thực vật học) loài cọ lùn

sorosis (thực vật học) loại quả dâu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

syconium (thực vật học) loại quả sung

amphigam (thực vật học) loài song giao

polyphyllous (thực vật học) loạn lá

duramen (thực vật học) lõi (cây)

puncticulate (thực vật học) lốm đốm

resupinate (thực vật học) lộn ngược

peristome (thực vật học) lông răng (ở miệng túi bào tử của rêu)

tomenta (thực vật học) lớp lông măng

ascomycetes (thực vật học) lớp nấm nang

phycomycete (thực vật học) lớp nấm tảo

bera (thực vật học) lúa mạch

rye (thực vật học) lúa mạch đen

spelt (thực vật học) lúa mì xpenta

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

onion twitch (thực vật học) lúa yền mạch đại

phelloderm (thực vật học) lục bì

stipend (thực vật học) lương, tiền thù lao thường kỳ (mục sư, quan toà...)

proembryo (thực vật học) mầm phôi

greengage (thực vật học) mạn lục

orleans (thực vật học) mạn oolễăng

anocarpous (thực vật học) mang bào tử ngọn (lá dương xỉ)

amentiferous (thực vật học) mang cụm hoa đuôi sóc

asparagus (thực vật học) măng tây

pappose (thực vật học) mào lông

octamerous (thực vật học) mẫu 8 (con số các bộ phận trong hoa)

tetramerous (thực vật học) mẫu bốn (hoa)

gnarl (thực vật học) mấu, đầu mấu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

stipate (thực vật học) mau, dày, sát

node (thực vật học) mấu, đốt, mắt

glume (thực vật học) mày

spathe (thực vật học) mo (bao cụm hoa cau, dừa...)

valvar (thực vật học) mở bằng mảnh vỏ

sclerenchyma (thực vật học) mô cứng, cương mô

prosenchyma (thực vật học) mô tế bào hình thoi

terraneous (thực vật học) mọc ở cạn

acervate (thực vật học) mọc thành chùm

racemose (thực vật học) mọc thành chùm (hoa)

shade-grown (thực vật học) mọc trong bóng râm

verticillate (thực vật học) mọc vòng

vegetate (thực vật học) mọc, sinh trưởng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

osmundaceae (thực vật học) môn học cây vi

unifoliate (thực vật học) một lá

unilocular (thực vật học) một ô

serotinous (thực vật học) muộn

axil (thực vật học) nách lá

amanita (thực vật học) nấm amanit

imperfect fungus (thực vật học) nấm bất toàn

aspergillus (thực vật học) nấm cúc

truffle (thực vật học) nấm cục, nấm truyp

swine-bread (thực vật học) nấm cục, nấm truýp

basidiomycetes (thực vật học) nấm đảm

pentaphyllous (thực vật học) năm lá

quinquefoliate (thực vật học) năm lá chết

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

stink-horn (thực vật học) nấm lỗ chó

morel (thực vật học) nấm moscela

inky cap (thực vật học) nấm phân

agaric (thực vật học) nấm tán

fuzz-ball (thực vật học) nấm trứng

pentacapsular (thực vật học) nấm túi; nấm ô

quinquevalve (thực vật học) nấm vỏ, nấm nắp, nấm van

asci (thực vật học) nang (nấm)

ascospore (thực vật học) nang bào tử

dehisce(thực vật học) nở ra, nứt ra, mở ra (quả)

short-day (thực vật học) ngắn ngày (hoa)

knot-grass (thực vật học) nghè chim

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

resting (thực vật học) nghỉ ngơi; có vẻ không sinh trưởng; (sinh vật học) không hoạt động tích cực

maize (thực vật học) ngô

perisperm (thực vật học) ngoại nhũ

corymb (thực vật học) ngù (một kiểu cụm hoa)

gormless (thực vật học) ngu xuẩn, vô ý thức

anatropous (thực vật học) ngược (noãn)

baby-sitter (thực vật học) người giữ trẻ hộ (trong khi bố mẹ đi vắng) ((cũng) sitter, sitter-in)

codger (thực vật học) người kỳ quặc; cụ già lắm cảm

archesporium (thực vật học) nguyên bào tử

prothallium (thực vật học) nguyên tản

kernel (thực vật học) nhân (trong quả hạch)

stamen (thực vật học) nhị (hoa)

pleiosporous (thực vật học) nhiều bào tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

polydelphous (thực vật học) nhiều bó nhị

polypetalous (thực vật học) nhiều cánh (hoa)

pleiopetalous (thực vật học) nhiều cánh tràng

multiflorous (thực vật học) nhiều hoa

pollakanthic (thực vật học) nhiều kỳ nở hoa

pleiophyllous (thực vật học) nhiều lá

polysepalous (thực vật học) nhiều lá đài

pleiocotyledonary (thực vật học) nhiều lá mầm

polycarpellary (thực vật học) nhiều lá noãn

polyrhizal (thực vật học) nhiều rễ; có rễ chùm

cajeput (thực vật học) nho cajoput

acuminate (thực vật học) nhọn mũi

pistil (thực vật học) nhụy (hoa)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pointel (thực vật học) nhụy cái

ovule (thực vật học) noãn

endosperm (thực vật học) nội nhũ

strobile(thực vật học) nón, bông cầu

tubercle (thực vật học) nốt rỗ (ở cây họ đậu)

semidouble (thực vật học) nửa kép

semi-double (thực vật học) nửa kép (hoa chỉ có nhị phía ngoài biến thành cánh)

sori (thực vật học) ổ túi bao tử (ở dương xỉ)

amplexicaul (thực vật học) ôm thân (lá)

subramose (thực vật học) phân cành vừa

pollen (thực vật học) phấn hoa

leaf-blade (thực vật học) phiến lá

nucellus (thực vật học) phôi tâm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

achene (thực vật học) quả bế

silicle (thực vật học) quả cải

samara (thực vật học) quả cánh

poke-berry (thực vật học) quả cây thương lục

pteridium (thực vật học) quả có cánh

fruitlet (thực vật học) quả con (trong một quả phức)

anacard (thực vật học) quả đào lộn hột

cupule (thực vật học) quả đầu

acorn (thực vật học) quả đầu

legume(thực vật học) quả đậu

ananas (thực vật học) quả dứa

ivory-nut (thực vật học) quả dừa ngà

drupe (thực vật học) quả hạch

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

drupelet (thực vật học) quả hạch con

pyxidial (thực vật học) quả hộp

passion-fruit (thực vật học) quả lạc tiên

dewberry (thực vật học) quả mâm xôi

xylocarp (thực vật học) quả mộc

berry (thực vật học) quả mọng

capsule (thực vật học) quả nang

boll (thực vật học) quả nang (chủ yếu nói về cây bông, cây lanh)

schizocarp (thực vật học) quả nứt; quả nở

twin-fruited (thực vật học) quả sinh đôi

fig (thực vật học) quả sung; quả vả

apothecia (thực vật học) quả thể đĩa

caryopsides (thực vật học) quả thóc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

semination (thực vật học) quá trình kết hạt; cách kết hạt

syncarp (thực vật học) quả tụ

phytocoenoses (thực vật học) quần lạc thực vật

dextrorse (thực vật học) xoắn phải, xoắn sang bên phải

monocarpic (thực vật học) ra quả một lần, một đời quả ((cũng) monocarpous)

synnocarpous (thực vật học) ra quả nhiều lần; lưu niên

raphe (thực vật học) rãnh quả; sống noãn

awn (thực vật học) râu (ở đầu hạt thóc)

spinach (thực vật học) rau bina

endive (thực vật học) rau diếp quăn

chicory (thực vật học) rau diếp xoắn

red-root (thực vật học) rau giền rễ đỏ

savory (thực vật học) rau húng, rau thơm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

salt-bush (thực vật học) rau lê

pennywort (thực vật học) rau má mơn

parsley (thực vật học) rau mùi tây

arista (thực vật học) râu ngọn (ở quả cây họ lúa)

archil (thực vật học) rau ocxen (loài địa y cho thuốc nhuộm tím)

calamint (thực vật học) rau phong luân

tap-root (thực vật học) rễ cái

rhizoid (thực vật học) rễ giả

radicle (thực vật học) rễ mầm; rễ con

bryophyte (thực vật học) rêu

sphagna (thực vật học) rêu nước

reindeermoss (thực vật học) rêu tuần lộc (Bắc cực)

hila (thực vật học) rốn hạt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

retuse (thực vật học) rộng đầu (lá)

eel-grass (thực vật học) rong lươn

rock-weed (thực vật học) rong rau mợ

deflorate (thực vật học) rụng hết hoa

reed (thực vật học) sậy

lotos (thực vật học) sen

surculose (thực vật học) sinh chồi bên

gemmule (thực vật học) sinh mầm

amphigenous (thực vật học) sinh ở bên

acrogenous (thực vật học) sinh ở ngọn

apogamic (thực vật học) sinh sản vô giao

amphigamous (thực vật học) song giao

epiphyllous (thực vật học) sống trên lá

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

dichgamy (thực vật học) sự chín khác lúc (nhị, nhụy)

supertuberation (thực vật học) sự đâm củ con (trên củ cái)

xenogamy (thực vật học) sự giao phấn

allogamy (thực vật học) sự giao phấn, sự thụ tinh khác hoa

kohlraubi (thực vật học) su hào

lignification (thực vật học) sự hoá gỗ

defoliation (thực vật học) sự làm rụng lá; sự ngắt lá

sell (thực vật học) sự làm thất vọng

twining (thực vật học) sự leo cuốn

fasciculation (thực vật học) sự mọc thành bó, sự mọc thành chùm

dehiscence (thực vật học) sự nở ra, sự nứt ra, sự mở ra

anthesis (thực vật học) sự nở hoa

phyllotaxis (thực vật học) sự sắp xếp lá; kiểu sắp xếp lá (trên cành)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

seedage (thực vật học) sự sinh sản bằng hạt; sự sinh hạt bằng bào tử

apogamy (thực vật học) sự sinh sản vô giao

self-fertilization (thực vật học) sự tự thụ phấn

prefoliation (thực vật học) sự xếp các lá trong búp

circumnutation (thực vật học) sự xoay xoắn ốc

thallus (thực vật học) tản (của thực vật bậc thấp)

umbel (thực vật học) tán (kiểu cụm hoa)

foliage (thực vật học) tán lá, bộ lá

phellogen (thực vật học) tầng phát sinh bản lục bì

cambium (thực vật học) tầng phát sinh gỗ, tượng tầng

pericambium (thực vật học) tầng sinh bản

periblem (thực vật học) tầng sinh vỏ

alga (thực vật học) tảo

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

kelp (thực vật học) tảo bẹ

diatom (thực vật học) tảo cát

fuci (thực vật học) tảo có đá, tảo thạch y

sargasso (thực vật học) tảo đuôi ngựa

sweeting (thực vật học) táo đường (một loại táo ngọt)

jenneting (thực vật học) táo hè (một loại táo chín sớm vào mùa hè)

chlorophyceae (thực vật học) tảo lục

coralline (thực vật học) tảo san hô

nostoc (thực vật học) tảo trứng ếch

wrack (thực vật học) tảo varêch

sclerogen (thực vật học) tế bào tạo gỗ, tế bào tạo licnin

stalk (thực vật học) thân (cây); cuống (hoa...)

stem (thực vật học) thân (cây); cuống, cọng (lá, hoa)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

stolon (thực vật học) thân bò lan

tuber (thực vật học) thân củ, củ

corm (thực vật học) thân hành, hành

rhizome (thực vật học) thân rễ

orthotropous (thực vật học) thẳng (noãn trong bầu hoa)

tuberous (thực vật học) thành củ, như củ

sporophyte (thực vật học) thể bào tử

gametophyte (thực vật học) thể giao t

pulvinus (thực vật học) thể gối (lá)

procarp (thực vật học) thể quả cái

mesophyll (thực vật học) thịt lá

ipecac (thực vật học) thô cần

scab-wort (thực vật học) thổ mộc hương

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

cleistogamic (thực vật học) thụ tinh hoa ngầm

phytography (thực vật học) thực vật học miêu tả

protophyte (thực vật học) thực vật nguyên sinh

schizomycete (thực vật học) thực vật phân sinh

epiphyllum (thực vật học) thực vật sống trên lá

psammophyte (thực vật học) thực vật ưa cát

macrophyte (thực vật học) thực vật vĩ mô

bromeliaceous (thực vật học) thuộc họ dứa

agaricaceous (thực vật học) thuộc họ nấm tán

prothallial (thực vật học) thuộc nguyên tản/ tản non

pycnial (thực vật học) thuộc phấn; túi bào tử phấn

pseudoangiocarpic (thực vật học) thuộc quả kín giả

procambium (thực vật học) tiền tầng sinh gỗ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

microspore (thực vật học) tiểu bào tử

peloria (thực vật học) tính chỉnh hình/ sửa hình/ sửa cấu trúc

pistillody (thực vật học) tính hoá nhụy

tropism (thực vật học) tính hướng

geotropism (thực vật học) tính hướng đất

heliotropism (thực vật học) tính hướng dương

selenotropism (thực vật học) tính hướng mặt trăng

plagiotropism (thực vật học) tính hướng nghiêng

apheliotropism(thực vật học) tính hướng ngược mặt trời

thermotropism(thực vật học) tính hướng nhiệt

hydrotropism (thực vật học) tính hướng nước

orthotropism (thực vật học) tính hướng thẳng

indehiscence (thực vật học) tính không nẻ (của trái cây)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

self-sterility (thực vật học) tính không tự thụ phấn

proterandry (thực vật học) tính nhị chín trước, tính yếu tố đực chín trước

pleiocotyledony (thực vật học) tính nhiều lá mầm

parthenocarpy (thực vật học) tính tạo quả không hạt

spermatozoid (thực vật học) tinh trùng

self-fertility (thực vật học) tính tự thụ phấn

paraphyses (thực vật học) tơ bên

phytotoxin (thực vật học) Tocsin thực vật, độc tố thực vật

rocambol (thực vật học) tỏi tằm (cây, củ)

involucre (thực vật học) tổng bao

gruelling (thực vật học) trận roi đau, trận đòn như tử

pericycle (thực vật học) trụ bì

pseudaxis (thực vật học) trục giả

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

anemophilous (thực vật học) truyền phấn nhờ gió

self-sown (thực vật học) tự gieo hạt

fasciated (thực vật học) tụ hợp

fascicled (thực vật học) tụ lại thành bó, tụ lại thành chùm

self-fertilizing (thực vật học) tự thụ phấn

tendrils (thực vật học) tua (của cây leo)

cirri (thực vật học) tua cuốn

sporangia (thực vật học) túi bào tử

macrosporangium (thực vật học) túi bào tử cái, túi đại bào tử

pycnid (thực vật học) túi bào tử phần

antheridium (thực vật học) túi đực

ventricose (thực vật học) u lên, phồng lên, nở ra

heliophilous (thực vật học) ưa nắng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

flexouse (thực vật học) uốn khúc ngoằn ngoèo

rament (thực vật học) vảy lá

velamen (thực vật học) vỏ lụa

primine (thực vật học) vỏ ngoài (của noãn)

pericarp (thực vật học) vỏ quả

mesocarp (thực vật học) vỏ quả giữa

epicarp(thực vật học) vỏ quả ngoài

endocarp (thực vật học) vỏ quả trong

frustule (thực vật học) vỏ tảo cát

secundine (thực vật học) vỏ trong (của noãn)

ring-bark (thực vật học) vỏ vòng

whorl (thực vật học) vòng (lá, cánh hoa...)

verticel(thực vật học) vòng lá

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

scyphus (thực vật học) vòng nhỏ (ở một số hoa)

oak-apple (thực vật học) vú lá sồi

xanthophyll (thực vật học) xantofin

quadrifid (thực vật học) xẻ bốn sâu

palmaisect (thực vật học) xẻ chân vịt sâu

teo-cleft (thực vật học) xẻ đôi, tách đôi

two-cleft (thực vật học) xẻ đôi; tách đôi

quadripinnate (thực vật học) xẻ lá chét lông chim, bốn lần

quiquefid (thực vật học) xẻ năm sâu

partite (thực vật học) xẻ sâu; xẻ sát gốc

polyadelphous (thực vật học) xếp thành nhiều bó (nhị hoa)

cyme (thực vật học) xim (kiểu cụm hoa)

glomerule (thực vật học) xin đơm (kiểu cụm hoa)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

gyrose (thực vật học) xoắn

perfoliate (thực vật học) xuyên lá (thân)

oat (thực vật học) yến mạch

premorse (thực vật học), (động vật học) có đầu cụt

coronate (thực vật học), (động vật học) có vành

submerse (thực vật học), (từ hiếm, nghĩa hiếm) làm chìm dưới nước, làm ngập nước

polio (thực vật học), (viết tắt) của poliomyelitis

zonate (thực vật học); (động vật học) có khoang, có khoanh màu

engraft (thực vật học); (y học) ghép (cây, da...)

superiorly (thực vật học); giải ở vị trí trên

spicebush (thực vật) an tức hương

appressed (thực vật) áp ép

ground-pine (thực vật) bạc hà Âu châu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

gauze-tree (thực vật) bạch tùng

cork-cambium (thực vật) bần-tượng tầng

arthrospore (thực vật) bào tử chia đôi, bào tử đốt

comospore (thực vật) bào tử có mào lông

oidiospore (thực vật) bào tử phần

carpospore (thực vật) bào tử quả

anthracnose (thực vật) bệnh loét (cây)

floating-moss (thực vật) bèo ong

courgette (thực vật) bí xanh

diad (thực vật) bộ đôi

kowhai(thực vật) bụi hoa vàng

cladode (thực vật) cành dạng lá

sweet-bay (thực vật) câu nguyệt quế

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sweet-sap (thực vật) cây (quả) na

horsemint (thực vật) cây bạc hà lá dài

eucalypt (thực vật) cây bạch đàn

jarrah (thực vật) cây bạch đàn ở miền Tây nước Úc

crape-myrtle (thực vật) cây bách nhật hồng; cây tử vi

hissop (thực vật) cây bài hương

catchfly (thực vật) cây bắt ruồi

cushaw(thực vật) cây bí rợ

hawkbit (thực vật) cây bồ công anh

snapweed (thực vật) cây bóng nước

fruticulum (thực vật) cây bụi nhỏ

lunary (thực vật) cây cải âm

alyssum (thực vật) cây cải gió

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

lovage (thực vật) cây cần núi

celeriac (thực vật) cây cần tây

oka (thực vật) cây chua me

sponge-berry (thực vật) cây chùm bao

canna (thực vật) cây chuối hoa

dictyogen (thực vật) cây có lá gân mạng lưới

eupatorium (thực vật) cây cỏ lào

candle-berry (thực vật) cây có sáp

wellingtonia (thực vật) cây cù tùng

globe-thistle (thực vật) cây cúc gai

courbaril (thực vật) cây cườm

cowpea (thực vật) cây đậu đũa

sweet-pea (thực vật) cây đậu hoa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

crow-berry (thực vật) cây dâu quạ

sweet-gale (thực vật) cây dâu thơm

cow-flap (thực vật) cây địa hoàng

catalpa (thực vật) cây đinh tán

colocynth (thực vật) cây dưa đắng

bowstring-hemp (thực vật) cây đuôi hổ

cotton-wood (thực vật) cây dương

camp-wood (thực vật) cây gỗ cứng

zinziber (thực vật) cây gừng

lespedeza (thực vật) cây hồ chì, cây đậu mắt gà

aquilegia (thực vật) cây họ mao lương

sophora (thực vật) cây hoè

coleus (thực vật) cây húng chanh; cây tía tô tây

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

cat-tail (thực vật) cây hương bồ

croton (thực vật) cây khô sâm, cây ba đậu

mandragora (thực vật) cây khoai ma (họ cà)

frogbit (thực vật) cây lá sắn

abies (thực vật) cây linh sam

buglose (thực vật) cây lưỡi bò

forage-plant (thực vật) cây lương thảo

soursop (thực vật) cây măng cầu xiêm

asparagus-fern (thực vật) cây măng leo

crowdfoot (thực vật) cây mao lương

glory-tree (thực vật) cây mò

cranesbill (thực vật) cây mỏ hạc

eryngo (thực vật) cây mùi tàu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

artemisia (thực vật) cây ngải

burdock (thực vật) cây ngưu bàng

dogbane (thực vật) cây nhiệt đới thuộc họ dừa cạn

hypericum (thực vật) cây nọc sởi

globe-flower (thực vật) cây nụ vàng

olea (thực vật) cây ô liu

locoplant (thực vật) cây phong thảo

connocarpus (thực vật) cây quả có hình nón

guaco (thực vật) cây rắn cắn

goose-foot (thực vật) cây rau muối

groundoak (thực vật) cây sồi lùn

chayote (thực vật) cây su su

starwort (thực vật) cây tâu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

erica (thực vật) cây thạch nam

dayflower (thực vật) cay thài lài

bayberry (thực vật) cây thanh mai

club-nodding (thực vật) cây thông đất

cryptomeria (thực vật) cây thông liễu

henequen (thực vật) cây thùa sợi

germander (thực vật) cây tía tô đất

cubeb (thực vật) cây tiêu thuốc

arborvitae (thực vật) cây trắc bá

canari (thực vật) cây trám

fern-palm (thực vật) cây tuế

eugenia (thực vật) cây vối

echinocactus (thực vật) cây xương rồng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

cereus (thực vật) cây xương rồng khế

chamaephyte (thực vật) chồi cây trên đất (có chồi ngủ trên đất)

soredial (thực vật) chồi ổ; vảy phát tán bào tử

endarch (thực vật) có bó nguyên mộc trung tâm

spiked (thực vật) có bông

stone-crop (thực vật) cỏ cảnh thiên

gonioclados (thực vật) có cành vuông cạnh

club-stalked (thực vật) có cuống dạng chùy

calyculate (thực vật) có đài phụ

cucullate (thực vật) có dạng mũ, dạng nắp

fimbriate (thực vật) có diềm nhỏ, có tua viền nhỏ

feather-veined (thực vật) có gân kiểu lông chim

bulbilate (thực vật) có giò; có hành con

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

flesh-flowered (thực vật) có hoa nạc

smooth-flowered (thực vật) có hoa nhẵn

acutiflorous (thực vật) có hoa nhọn

emarginate (thực vật) có khía; không bờ

soft-leaved (thực vật) có lá mềm

sweet-leaved (thực vật) có lá ngọt

acutifoliate (thực vật) có lá nhọn

anisocarpous (thực vật) có lá noãn không đều

bullrush (thực vật) cỏ lõi bắp

agrimony (thực vật) cỏ long nha

finger-grass (thực vật) cỏ mật

dropwort (thực vật) cỏ muỗi

decandrous (thực vật) có mười nhị

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

corymbiferous (thực vật) có ngù

gynantherous (thực vật) có nhị biến thành nhụy

succiferous (thực vật) có nhựa; chứa nhựa

campylotropus (thực vật) có xoắn

stigmatiferous (thực vật) có núm nhụy

smooth-fruited (thực vật) có quả nhẵn

anthocarpous (thực vật) có quả tụ

goniocarpous (thực vật) có quả vuông cạnh

actinocarpous (thực vật) có quả xếp tỏa tia

octopetalous (thực vật) có tám cánh tràng

solanella (thực vật) cỏ tan băng

straight-bodied (thực vật) có thân thẳng

euphrasy (thực vật) cỏ tiêu mỡ (để chữa mắt)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

asciferous (thực vật) có túi, có nang (bào tử)

epichilium (thực vật) cựa cánh tràng

anthodium (thực vật) cụm hoa dạng đầu

conidiophore (thực vật) cuống bào tử đính; cuống hạt đính

oidiophore (thực vật) cuống bào tử phần

carpophore (thực vật) cuống lá noãn, cuống lá bào tử

androphore (thực vật) cuống nhị; cuống túi đực

antherophore (thực vật) cuống túi đực

inflexed (thực vật) cụp vào trong

calicle (thực vật) đài phụ

calycle (thực vật) đài phụ; áo

epicalyx (thực vật) đài phụ; đài nhỏ; đài ngoài

gonocalyx (thực vật) đài thể sinh sản

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

spathulate (thực vật) dạng bay; dạng thìa

gladiate (thực vật) dạng kiếm

oblanceolate (thực vật) dạng mác ngược

acorn-shaped (thực vật) dạng quả bầu

cambiform (thực vật) dạng thể bào tượng tầng

obovoid (thực vật) dạng trứng ngược (quả)

ascidial (thực vật) dạng túi; (thuộc) lá bắt sâu bọ; lá chén

faba (thực vật) đậu tằm (cây, hạt)

ascolichens (thực vật) địa y dạng túi, dạng nang

cudbear (thực vật) địa y nhuộm (cây, bột)

epiphyll (thực vật) địa y sống trên lá

ladida (thực vật) điệu bộ; màu mè; kiểu cách; điệu dàng

dorsifixed (thực vật) đính lưng (bao phấn)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

dorsiferous (thực vật) đính lưng; đính mặt sau (lá)

hormogonium (thực vật) đoạn sinh sản (của tảo lam)

enantiothetic (thực vật) đối (diện) lá noãn

acroscopic (thực vật) đối ngọn

cantaloup(e) (thực vật) dưa đỏ

hypogynous (thực vật) dưới bầu

spinula (thực vật) gai nhỏ

enphytotic (thực vật) gây bệnh cây

androgamete (thực vật) giao tử đực

knotgrass (thực vật) giống cây chít chít

cucumis (thực vật) giống dưa chuột

candlewood (thực vật) gỗ thắp đèn được thay nến

androspore (thực vật) hạt phấn; bào tử đực

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

gynanthropia (thực vật) hiện tượng dạng cái tính đực

anisogamy (thực vật) hiện tượng dị giao; hiện tượng bất đẳng giao

heterothallic (thực vật) hiện tượng khác tản

corollaceou (thực vật) hình tràng hoa; như tràng hoa

bromeliad (thực vật) họ dứa

lobeliceous (thực vật) họ lôbêli

oleacae(thực vật) họ nhài

crassula (thực vật) họ thuốc bỏng

diageotropic (thực vật) hướng ngang đất

extrose(thực vật) hướng ra ngoài; quay ra ngoài

agminated (thực vật) kết chùm

fanleaved (thực vật) kết lá dạng quạt

exsuccous (thực vật) khô, không có nhựa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

anatherous (thực vật) không bao phấn

asporous (thực vật) không bào tử

exalate (thực vật) không cánh; không phần phụ dạng cánh

enervose (thực vật) không gân (lá)

asporocystic (thực vật) không kén bào tử

ablastous (thực vật) không mầm

acaulescent (thực vật) không thân cây

coleoptile (thực vật) lá bao mầm

androphyl (thực vật) lá bào tử đực

hypoblast (thực vật) lá mầm lưng (hạt cây họ lúa)

spirogyra (thực vật) loa tảo; tảo xoắn

dasheen (thực vật) loại khoai sọ, khoai nước

lycopodium (thực vật) loại thạch tùng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ligule (thực vật) lưỡi bẹ

end-bud (thực vật) mầm đuôi

acrospire (thực vật) mầm ngọn cuộn

exine (thực vật) màng ngoài (bào tử, hạt phấn)

endostome (thực vật) miệng trong

collenchyma (thực vật) mô dày; mô giữa; mô keo

chlorenchyma (thực vật) mô giàu; mô diệp lục

coprophyte (thực vật) mọc ở (sống ở) phân

amanthicolous (thực vật) mọc trên cát; ở trên cát

cucullus (thực vật) mũ; nắp

gibberellin (thực vật) nấm giberela

cep (thực vật) nấm xép

crapper (thực vật) nhà xí

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

bublet (thực vật) nhánh hành; giò con

foliose (thực vật) nhiều lá; nhiều thùy dạng lá

epinytic (thực vật) nở ban đêm (hoa)

emersed (thực vật) nổi lên khỏi mặt nước

androclinium (thực vật) ô bao phấn

alpenstrine (thực vật) ở núi cao

adpressed (thực vật) ôm sát; áp sát; bò sát

conspere (thực vật) phát tán dày; mọc dày

entomochoric (thực vật) phát tán nhờ côn trùng

garnet-berry (thực vật) phúc bồn tử

chokeberry (thực vật) quả anh đào dại

echinocarp (thực vật) quả có gai

cryptocarp (thực vật) quả kín

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

candlenut (thực vật) quả lai

sugar-apple (thực vật) quả na; cây na

cremocarp (thực vật) quả rủ

loment (thực vật) quả thắt ngấn (quả đậu)

cystocarp (thực vật) quả thể túi

ever-blooming (thực vật) ra hoa quanh năm

ever-bearing (thực vật) ra quả quanh năm

gracilaria (thực vật) rau câu

escarole (thực vật) rau diếp mạ

boxthorn (thực vật) rau khởi

cudweed (thực vật) rau khúc

spider-wort (thực vật) rau trai

chervile (thực vật) rau xếp phôi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

taproot (thực vật) rễ cái

decapitated (thực vật) rụng đầu; hủy đầu; bấm ngọn; bị cắt ngọn; cắt ngọn; cắt ngọn

copaliferous (thực vật) sinh nhựa copan

oceanophilous (thực vật) sinh ở đại dương

hypha (thực vật) sợi nấm

decurrence (thực vật) sự men xuống

epibole (thực vật) sự phát triển phủ; sự mọc phủ

frondescence (thực vật) sự ra lá; sự ra lá lược

abstriction (thực vật) sự tách rụng bào tử

caprification (thực vật) sự thụ phấn kín; sự thụ phấn hoa vả

wind-fertilization (thực vật) sự thụ phấn nhờ gió

automixis (thực vật) sự tự thụ phấn; sự tự giao

octosepalous (thực vật) tám lá dài

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

octagynous (thực vật) tám nhụy

dulce (thực vật) tảo dun

cyanophyte (thực vật) tảo lam

gelidium (thực vật) tảo thạch

heterocyst (thực vật) tế bào dị hình

soboles (thực vật) thân bò (rễ hút) ngầm

disseminule (thực vật) thể phát tán; bào tử phát tán; hạt gieo vãi; hạt phát tán

ascoma(thực vật) thể quả dạng đĩa

epigyne (thực vật) thể sinh dục cái ngoài

globe-amaranth (thực vật) thiên nhật thảo

exstipulate (thực vật) thiếu lá mầm

wind-pollinated (thực vật) thụ phấn nhờ gió

androgamic (thực vật) thụ phấn; thụ tinh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

spermaphyte (thực vật) thực vật có hạt; hoa hiện

entophyte (thực vật) thực vật ký sinh trong

endogen (thực vật) thực vật nội trường

zygophyte (thực vật) thực vật tiếp hợp

autophyte (thực vật) thực vật tự dưỡng

conidial (thực vật) thuộc bào tử đính; hạt đính

andric (thực vật) thuộc giống đực; nhị

eucarpic (thực vật) thuộc thể quả thật

antherlobe (thực vật) thùy bao phấn

epigyny (thực vật) tính đính trên bầu

actinotropism (thực vật) tính hướng tia

apogyny (thực vật) tính nhụy thui

epinasty (thực vật) tính sinh trưởng cong

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ascogony (thực vật) tính sinh túi, sinh nang

androgamy (thực vật) tính thụ phấn

angiosperm (thực vật) tính thụ phấn kín

chasmogamy (thực vật) tính thụ phấn mở

amantophily (thực vật) tính ưa cát

epipetalous (thực vật) trên tràng

fundamentum (thực vật) trụ dưới lá mầm

epicotyl (thực vật) trụ trên lá mầm

autogamy (thực vật) tự thụ phấn; tự giao

embryosac (thực vật) túi phôi

amantophilous (thực vật) ưa cát

acrophilous (thực vật) ưa ngọn

exothecium (thực vật) vách ngoài của bao phấn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

endothecium (thực vật) vách trong bao phấn

epiperidium (thực vật) vỏ thể quả chén

exciple (thực vật) vỏ thể quả đĩa

endodermis (thực vật) vỏ trong (cây)

til (thực vật) vùng, mè

abterminal (thực vật) xa ngọn

lychee (thực vật) xem litchi

quinquefarious (động vật học) (thực vật học) năm dây; năm hàng

quinque-dentate (động vật học) (thực vật học) năm răng

ripicolous (động vật học) (thực vật học) sống ở ven sông

cetacian (động vật học) (thuộc) bộ cá voi

neuropterous (động vật học) (thuộc) bộ cánh gân (sâu bọ)

orthopterous (động vật học) (thuộc) bộ cánh thẳng (sâu bọ)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

amphipodan (động vật học) (thuộc) bộ chân hai loại

impennate (động vật học) (thuộc) bộ chim cụt

passerine (động vật học) (thuộc) bộ chim sẻ

cheiropterous (động vật học) (thuộc) bộ dơi

gallinaceous (động vật học) (thuộc) bộ gà

rodent (động vật học) (thuộc) bộ gặm nhấm

sirenian (động vật học) (thuộc) bộ lợn biển

ovarian(động vật học) (thuộc) buồng trứng

vulpine(động vật học) (thuộc) cáo; như cáo

pupal (động vật học) (thuộc) con nhộng

somitic(động vật học) (thuộc) đốt thuộc khúc

caudal (động vật học) (thuộc) đuôi; ở đuôi; giống đuôi

procellarian (động vật học) (thuộc) giống hải âu nhỏ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

gadoid (động vật học) (thuộc) họ cá tuyết, (thuộc) họ cá moruy

suilline (động vật học) (thuộc) họ lợn

vulturine (động vật học) (thuộc) kền kền ((cũng) vulturish)

simian (động vật học) (thuộc) khỉ; như khỉ

ratite (động vật học) (thuộc) loại chim chạy

pachydermatous (động vật học) (thuộc) loài da dày; có da dày

crustacean (động vật học) (thuộc) loại giáp xác

aurelian (động vật học) (thuộc) loài sứa

leporine (động vật học) (thuộc) loài th

tergal (động vật học) (thuộc) lưng; ở lưng

syringeal (động vật học) (thuộc) minh quản

ungual (động vật học) (thuộc) móng

hirundine (động vật học) (thuộc) nhạn; như chim nhạn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

entomic (động vật học) (thuộc) sâu bọ

genital (động vật học) (thuộc) sinh dục

imaginal (động vật học) (thuộc) thành trùng

tentacular (động vật học) (thuộc) tua cảm

pie (động vật học) ác là

xylophagous (động vật học) ăn gỗ, đục gỗ (sâu bọ)

seminivorous (động vật học) ăn hạt

phyllophagous (động vật học) ăn lá (động vật)

fungivorous (động vật học) ăn nấm

frugivorous (động vật học) ăn quả

nucivorous (động vật học) ăn quả hạch

baccivorous (động vật học) ăn quả mọng

omnivorous (động vật học) ăn tạp

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

predaceous (động vật học) ăn thịt

raptatory (động vật học) ăn thịt; ác (chim); dữ (thú)

alpaca (động vật học) Anpaca (động vật thuộc loại lạc đà không bướu ở Nam Mỹ)

larva (động vật học) ấu trùng

poult (động vật học) bạch tuộc

pantheress (động vật học) báo cái

jaguar (động vật học) báo đốm Mỹ

puma (động vật học) báo sư tử

volant (động vật học) bay, có thể bay

carnivora (động vật học) bộ ăn thịt

prosimian (động vật học) bộ bán hầu

ostracoderm (động vật học) bộ cá giáp (hoá thạch)

coleoptera (động vật học) bộ cánh cứng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

orthoptera (động vật học) bộ cánh thẳng (sâu bọ)

turbit (động vật học) bồ câu đầu bằng

rock-dove (động vật học) bồ câu núi ((cũng) rock)

ring-dove (động vật học) bồ câu rừng

stockdove (động vật học) bồ câu rừng ênat

culver (động vật học) bồ câu rừng lông xám (Châu-Âu)

perissodactyl (động vật học) bộ chân guốc lẻ

chiroptera (động vật học) bộ dơi

primates (động vật học) bộ động vật có tay, bộ động vật linh trưởng

wiggler (động vật học) bộ gậy (của muỗi)

anura (động vật học) bộ không đuôi

phasma (động vật học) bộ lá; bộ que

spatule (động vật học) bộ phận hình thìa (bộ lông đuôi chim...)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

grunting-cow (động vật học) bò rừng cái (Tây tạng)

aurochs (động vật học) bò rừng Châu Âu

grunting-ox (động vật học) bò rừng đực (Tây tạng)

seladang (động vật học) bò rừng Mã lai

triclad (động vật học) bộ ruột ba nhánh (giun dẹp)

yak (động vật học) bò Tây tạng

zebu (động vật học) bò u

ostracode (động vật học) bộ vỏ xiu (động vật thân giáp)

musk-ox (động vật học) bò xạ

exoskeleton (động vật học) bộ xương ngoài

endoskeleton (động vật học) bộ xương trong

quadrimanous (động vật học) bốn tay

noctuid (động vật học) bướm c

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

painted lady (động vật học) bướm vẽ

ovary (động vật học) buồng trứng

pondfish (động vật học) cá ao; cá hồ

ablen (động vật học) cá aplet, cá vảy bạc (họ cá chép)

rudderfish (động vật học) cá bánh lái

scabbard-fish (động vật học) cá bao kiếm

sea-fish (động vật học) cá biển

whiff (động vật học) cá bñ

whipray (động vật học) cá bñ đuôi dài

flounder (động vật học) cá bñ

halibut (động vật học) cá bñ halibut, cá bñ lưỡi ngựa

plaice (động vật học) cá bñ sao

brill (động vật học) cá bñ vĩ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

goby (động vật học) cá bống

bullhead (động vật học) cá bống biển

loach (động vật học) cá chạch

tarpon (động vật học) cá chấu

gurnard (động vật học) cá chào mào

sea robin (động vật học) cá chào mào đỏ

rudd (động vật học) cá chày Âu

carp (động vật học) cá chép

ide (động vật học) cá chép đỏ

pipe-fish (động vật học) cá chìa vôi

luce (động vật học) cá chó

pickerel (động vật học) cá chó đen

snake-head (động vật học) cá chuối

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

flyng fish (động vật học) cá chuồn

rate-fish (động vật học) cá chuột

sail-fish (động vật học) cá cờ

spearfish (động vật học) cá cờ Nhật bản

dace (động vật học) cá đặc (họ cá chép)

sawfish (động vật học) cá đao răng nhọn

john dory (động vật học) cá dây

dory (động vật học) cá dây gương; cá dây Nhật-bản ((cũng) John Dory)

electric eel (động vật học) cá điện (ở Nam mỹ)

plesiops (động vật học) cá đồng

peal (động vật học) cá đù

gudgeon (động vật học) cá đục (họ cá chép)

ray (động vật học) cá đuối

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

skate (động vật học) cá đuối

torpedo (động vật học) cá đuối điện

surgeon-fish (động vật học) cá đuối gai

fire-flair (động vật học) cá đuối gai độc

devil-fish (động vật học) cá đuối hai mõm

sea-angel (động vật học) cá đuối lưỡi cày

shovel-nose (động vật học) cá đuối nhám

haddock (động vật học) cá êfin (một loại cá tuyết)

finnan (động vật học) cá êfin hun khói ((cũng) finnan haddock)

remora (động vật học) cá ép

stickleback (động vật học) cá gai

wrasse (động vật học) cá hàng chài

grampus (động vật học) cá heo

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

killer whale (động vật học) cá heo ((cũng) killer)

dolphin (động vật học) cá heo mỏ

ouananiche (động vật học) cá hồi

dog-salmon (động vật học) cá hồi chó

red-fish (động vật học) cá hồi đỏ

grilse (động vật học) cá hồi nhỏ (lần đầu tiên ở biển về nước ngọt)

triple-tail (động vật học) cá kền

scythefish (động vật học) cá liềm

shanny (động vật học) cá lon chấm

rattle-fish (động vật học) cá lưỡi dong dơi

queen-fish (động vật học) cá mạng

tope (động vật học) cá mập xám

opah (động vật học) cá mặt trắng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

hake (động vật học) cá meluc (một loại cá tuyết)

salad-eel (động vật học) cá mixin nhót

menhaden (động vật học) cá mòi dầu

sergeant-fish (động vật học) cá móp

groper (động vật học) cá mú

scorpion-fish (động vật học) cá mủ làn

porgy (động vật học) cá mùi

sword-fish (động vật học) cá mũi kiếm

prowfish (động vật học) cá mũi tàu

lamprey (động vật học) cá mút đá

hagfish(động vật học) cá mút đá myxin ((cũng) hag)

albacore (động vật học) cá ngừ

hippocampi (động vật học) cá ngựa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

cachalot (động vật học) cá nhà táng

sperm-whale (động vật học) cá nhà táng ((cũng) sperm)

garfish (động vật học) cá nhái

nurse (động vật học) cá nhám

saw-shark (động vật học) cá nhám cưa

dogfish (động vật học) cá nhám góc

porbeagle (động vật học) cá nhám hồi

shark (động vật học) cá nhám, cá mập

pimelode (động vật học) cá nheo

sheat-fish (động vật học) cá nheo Âu

barracuda (động vật học) cá nhồng

globe-fish (động vật học) cá nóc

penvis (động vật học) cá nóc đen sáu chấm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ostracion (động vật học) cá nóc hòm

pompano (động vật học) cá nục (ở quần đảo Ăng-ti, Bắc Mỹ)

dorado (động vật học) cá nục heo

scomber (động vật học) cá nùng nục

dugong (động vật học) cá nước (loài thú thuộc bộ lợn biển)

sparling (động vật học) cá ôtme

bass (động vật học) cá pecca

surmullet (động vật học) cá phèn ((cũng) red mullet)

salmonet (động vật học) cá phèn Bensa

pollack(động vật học) cá pôlắc (gần với cá moruy)

rock-fish (động vật học) cá quân

sandfish (động vật học) cá răng lông; cá răng chéo

barbel (động vật học) cá râu (loài cá to thuộc họ chép, ở châu Âu)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

anabas (động vật học) cá rô

roach (động vật học) cá rutilut (thuộc họ cá chép)

stargazer (động vật học) cá sao Nhật

river-crocodile(động vật học) cá sấu

caiman(động vật học) cá sấu (từ Mỹ, nghĩa Mỹ)

mugger (động vật học) cá sấu Ấn-độ

soldier-fish (động vật học) cá sơn đá

squirrel-fish (động vật học) cá sơn đá, cá sơn rắn

saurel (động vật học) cá sòng

salad-fish (động vật học) cá song cỏ; cá mú cỏ

sturgeon (động vật học) cá tầm

sterlet (động vật học) cá tầm sông Đa-nuýt

paddlefish (động vật học) cá tầm thìa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

groundling (động vật học) cá tầng đáy

sunfish (động vật học) cá thái dương

sablefish (động vật học) cá than

mackerel (động vật học) cá thu

seer-fish (động vật học) cá thu Ấn-độ

saury (động vật học) cá thu đao

numb-fish (động vật học) cá thụt

pilot-fish (động vật học) cá thuyền

tench (động vật học) cá tinca (họ cá chép)

archerfish (động vật học) cá tôm

sparoid (động vật học) cá tráp

herring (động vật học) cá trích

shad (động vật học) cá trích đầy mình, cá aloza

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

anchovy (động vật học) cá trổng

minnow (động vật học) cá tuế (họ cá chép)

burbot (động vật học) cá tuyết sông

goldfish (động vật học) cá vàng

frog-fish (động vật học) cá vây chân

coelacanth (động vật học) cá vây tay

lumpfish (động vật học) cá vây tròn

parrot-fish (động vật học) cá vẹt

whale (động vật học) cá voi

sulphur-bottom (động vật học) cá voi bụng vàng

rorqual (động vật học) cá voi lưng xám

sea-perch (động vật học) cá vược

pilchard (động vật học) cá xacđin

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

acari (động vật học) cái ghẻ

wing-case (động vật học) cánh cứng (sâu bọ)

winglet(động vật học) cánh nhỏ

hemipterous (động vật học) cánh nửa (sâu bọ)

elytra (động vật học) cánh trước, cánh cứng (sâu bọ cánh cứng)

phalanger (động vật học) cáo có túi

silver fox (động vật học) cáo xám bạc

suricate (động vật học) cây bốn ngón

genet (động vật học) cây genet

zibet (động vật học) cây giông

musk-cat (động vật học) cây hương

linsang(động vật học) cây linsang

mongoose (động vật học) cây mangut

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pleopod (động vật học) chân bơi

flipper (động vật học) chân chèo (chi trước hoặc chi sau của động vật ở nước, biến đổi thích nghi để bơi lội, như chân rùa, chân chó biển...)

chitin (động vật học) chất kitin

grasshopper (động vật học) châu chấu

katydid (động vật học) châu chấu voi

parapodia (động vật học) chi bên

uniparous (động vật học) chỉ đẻ một con

auk (động vật học) chim anca

wheatear (động vật học) chim bạc bụng

shrike (động vật học) chim bách thanh

serin (động vật học) chim bạch yến

sparrow-hawk (động vật học) chim bồ câu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

duck-hawk (động vật học) chim bồ cạt đồng lầy

eyas (động vật học) chim bồ câu cắt con (bắt từ tổ về để huấn luyện làm chim săn)

passenger-pigeon (động vật học) chim bồ câu di cư theo mùa

kingfisher (động vật học) chim bói cá

still-walker (động vật học) chim cà kheo

wading bird (động vật học) chim cao cẳng, chim lội

kestrel (động vật học) chim cắt

merlin (động vật học) chim cắt êxalon

wagtail (động vật học) chim chìa vôi

accentor (động vật học) chim chích

dunnock (động vật học) chim chích bờ giậu

white-throat (động vật học) chim chích cổ bạc

skylark (động vật học) chim chiền chiện

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

frigate-bird (động vật học) chim chiến, chim frêgat ((cũng) frigate)

sea pilot (động vật học) chim choắt ((cũng) sea-pie)

dotterel (động vật học) chim chơi chơi

redbreast (động vật học) chim cổ đỏ

robin (động vật học) chim cổ đỏ ((cũng) robin redbreast)

snake-bird (động vật học) chim cổ rắn (họ bồ nông)

cormorant (động vật học) chim cốc

pavo (động vật học) chim công

cuckoo (động vật học) chim cu cu

koel (động vật học) chim cu cu Ân

quail (động vật học) chim cun cú

skua (động vật học) chim cướp biển (thuộc bộ mòng biển)

penguin (động vật học) chim cụt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

dodo (động vật học) chim cưu (thuộc bộ bồ câu, nay đã tuyệt chủng)

eagle (động vật học) chim đại bàng

hoopoe(động vật học) chim đầu riu

willet (động vật học) chim dễ Bắc Mỹ

woodcock (động vật học) chim dễ gà

long-bill (động vật học) chim dễ giun

phalarope (động vật học) chim dễ nước

jack-snipe (động vật học) chim dễ ri

gannet (động vật học) chim điên

booby gannet (động vật học) chim điên

redshank (động vật học) chim đỏ chân

redstart(động vật học) chim đỏ đuôi

pratincole (động vật học) chim dô nách

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

whippoorwill (động vật học) chim đớp muỗi

quetzal (động vật học) chim đuôi seo (ở Trung Mỹ)

cardinal-bird (động vật học) chim giáo chủ

green-peak (động vật học) chim gõ kiến

sap-sucker (động vật học) chim gõ kiến Mỹ

yaffil (động vật học) chim gõ kiến xanh

shearwater (động vật học) chim hải âu

nelly (động vật học) chim hải âu lớn

storm-bird (động vật học) chim hải âu nhỏ

petrel (động vật học) chim hải âu pêtren

puffin (động vật học) chim hải âu rụt cổ

blackbird (động vật học) chim hét

redwing (động vật học) chim hét cánh đỏ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

fieldfare	(động vật học) chim hét đầu xám
ring ouzel	(động vật học) chim hét khoang cổ
song-thrush	(động vật học) chim hét nhạc (lời chim hét hay hát)
missel	(động vật học) chim hét tầm gửi ((thường) missel thrush)
finch	(động vật học) chim họ sẻ
siskin	(động vật học) chim hoàng yến
flamingo	(động vật học) chim hồng hạc
linnet	(động vật học) chim hồng tước
honey eater	(động vật học) chim hút mật
promerops	(động vật học) chim hút mật (Nam phi)
sugar-bird	(động vật học) chim hút mật, chim bã trầu
kiwi	(động vật học) chim kivi
dabchick	(động vật học) chim lặn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

oven-bird (động vật học) chim lò (ở Nam Mỹ, làm tổ hình lò)

barn-owl (động vật học) chim lợn

chaffinch (động vật học) chim mai hoa

goldcrest (động vật học) chim mào vàng

avocet (động vật học) chim mỏ cứng

sword-bill (động vật học) chim mỏ kiếm

curlew (động vật học) chim mỏ nhát, chim dễ

grosbeak (động vật học) chim mỏ to (họ chim sẻ)

mocking-bird (động vật học) chim nhại (khéo nhại tiếng chim khác)

martin (động vật học) chim nhạn

goshawk (động vật học) chim ó

waterfowl (động vật học) chim ở nước (mòng két, le le...)

hen-harrier (động vật học) chim ó xanh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

rainbird (động vật học) chim ông lão

bustard(động vật học) chim ôtit

humming-bird (động vật học) chim ruồi

snow-cap (động vật học) chim ruồi mào trắng

bald-coot (động vật học) chim sâm cầm

starling(động vật học) chim sáo đá

sparrow (động vật học) chim sẻ

goldfinch (động vật học) chim sẻ cánh vàng

pipit (động vật học) chim sẻ đồng

titling (động vật học) chim sẻ đồng ((cũng) titlark)

rice-bird (động vật học) chim sẻ Gia-va

song-sparrow (động vật học) chim sẻ hót (loài chim sẻ hót hay)

green linnet (động vật học) chim sẻ lục

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

titmice (động vật học) chim sẻ ngô

snow bunting (động vật học) chim sẻ tuyết

ortolan (động vật học) chim sẻ vườn

turtle-dove (động vật học) chim sen; chim gáy

nightingale (động vật học) chim sơn ca

lapwing (động vật học) chim te te

kingbird (động vật học) chim thuy hồng

archaeopteryx (động vật học) chim thuỷ tổ

bee-eater (động vật học) chim trâu

toucan (động vật học) chim Tucăn

saker (động vật học) chim ưng

osprey (động vật học) chim ưng biển ((cũng) ossifrage)

gerfalcon (động vật học) chim ưng gộc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

falcon (động vật học) chim ưng, chim cắt

oriole (động vật học) chim vàng anh

brambling (động vật học) chim xẻ núi

redbill (động vật học) chim xít

salangane (động vật học) chim yến

bullfinch (động vật học) chim sẻ ức đỏ

sea-calf (động vật học) chó biển

water-dog (động vật học) chó bơi giỏi

dachshund (động vật học) chó chồn (loài chó giống chồn, mình dài, chân ngắn)

whelp (động vật học) chó con; chó sói con; cọp con; sư tử con...

jackal (động vật học) chó rừng

wolf (động vật học) chó sói

aard-wolf (động vật học) chó sói đất (Nam Phi)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

prairie-wolf (động vật học) chó sói đồng cỏ

coyote (động vật học) chó sói đồng cỏ (Bắc Mỹ)

dog-wolf (động vật học) chó sói đực

fox-terrier (động vật học) chó sục cáo (lông ngắn và mượt, thường nuôi để chơi hơn là để đi săn)

stone marten (động vật học) chồn bạc úc (ở nam châu Âu)

ermine (động vật học) chồn ecmin

wolverene (động vật học) chồn gulo

skunk (động vật học) chồn hôi

marten (động vật học) chồn mactet

pine-marten (động vật học) chồn mactet nâu (ở Anh)

palm-cat (động vật học) chồn ngân hương

fitchet (động vật học) chồn putoa

mink (động vật học) chồn vizon

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sable (động vật học) chồn zibelin

unfledged (động vật học) chưa đủ lông (chim)

shrew-mouse (động vật học) chuột chù ((cũng) shrew)

field-mouse (động vật học) chuột đồng

vole (động vật học) chuột đồng, chuột microtut

bandicoot (động vật học) chuột gộc (Ân-độ)

nutria (động vật học) chuột hải ly

agouti (động vật học) chuột lang aguti

jerboa (động vật học) chuột nhảy

musquash (động vật học) chuột nước

dormice (động vật học) chuột sóc

musk-rat (động vật học) chuột xạ

tridactyl (động vật học) có ba ngón

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

egret (động vật học) cò bạch

aigrette (động vật học) cò bạch, cò ngà

obtect (động vật học) có bao kitin bọc ngoài (nhộng sâu bọ)

quadrupedal (động vật học) có bốn chân

quadricornous (động vật học) có bốn sừng

quadrumanous (động vật học) có bốn tay

coleopterous (động vật học) có cánh cứng (sâu bọ)

web-winged (động vật học) có cánh màng (như con di)

macropterous (động vật học) có cánh to, có vây to

pedate (động vật học) có chân

tetradactyl (động vật học) có chân bốn ngón

aliped (động vật học) có chân cánh

macropodous (động vật học) có chân dài

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

podophyllous (động vật học) có chân dạng lá

isopodan (động vật học) có chân giống, đẳng túc

amphipodous (động vật học) có chân hai loại; (thuộc) bộ chân hai loại

anisodactylous (động vật học) có chân khác

phyllopod (động vật học) có chân lá

pinniped (động vật học) có chân màng

web-footed (động vật học) có chân màng (như con vịt)

pentadactyl (động vật học) có chân năm ngón

protopod (động vật học) có chân trước

pedipalpus (động vật học) có chân xúc giác

scopate (động vật học) có chùm lông bàn chải (ở chân)

pulvillar (động vật học) có đệm vuốt/ đệm bàn

punctate (động vật học) có đốm nhỏ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

annulose (động vật học) có đốt

caudate (động vật học) có đuôi

marabou (động vật học) cò già

argala (động vật học) cò già (Ấn độ)

artiodactyl (động vật học) có guốc chân

perissodactylate (động vật học) có guốc lẻ

opisthognathous (động vật học) có hàm thụt

setaceous (động vật học) có lông cứng; như lông cứng

procoelous (động vật học) có mầm xoang

webbed (động vật học) có màng chân

ocellate (động vật học) có mắt đơn (sâu bọ)

moonfish (động vật học) có mặt trăng

warm-blooded (động vật học) có máu nóng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

curvirostrate (động vật học) có mỏ cong

recurvirostral (động vật học) có mỏ cong ngược

shoebill (động vật học) cò mỏ giày

opisthoglypha (động vật học) có móc sau (rắn)

unguiferous (động vật học) có móng

ungulate (động vật học) có móng guốc

spinicerebrate (động vật học) có não và tủy sống

syndactyl (động vật học) có ngón dính nhau

ibis (động vật học) cò quăm

ovipositor (động vật học) cơ quan đẻ trứng (của sâu bọ)

genitals (động vật học) cơ quan sinh dục ngoài

dentate (động vật học) có răng

serricorn (động vật học) có râu khía răng cưa (sâu bọ)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

scutal (động vật học) có tấm vảy, có mai

prehensile (động vật học) có thể cầm nắm (chân, đuôi)

protractile (động vật học) có thể kéo dài được (bộ phận)

precocial (động vật học) có thể sống độc lập sau khi sinh

spoonbeak (động vật học) có thìa

tentacled (động vật học) có tua cầm

conchiferous (động vật học) có vỏ (ốc, sò...)

loricate(động vật học) có vỏ cứng, có mai

proboscidean (động vật học) có vòi

natterjack (động vật học) cóc sọc vàng

leopard(động vật học) con báo

scorpion (động vật học) con bọ cạp

flea (động vật học) con bọ chét

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

click-beetle (động vật học) con bọ củi

cockchafer (động vật học) con bọ da

scarab (động vật học) con bọ hung

mantes (động vật học) con bọ ngựa

pelican (động vật học) con bồ nông

ox (động vật học) con bò; con bò đực thuần

lich-owl (động vật học) con c

elver (động vật học) con cá chình con, con lươn con

rucervus (động vật học) con cà tong

kangaroo (động vật học) con canguru

boomer (động vật học) con canguru đực

wallaby (động vật học) con canguru nhỏ

fox (động vật học) con cáo

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

vixen (động vật học) con cáo cái

echini (động vật học) con cầu gai

civet (động vật học) con cây hương ((cũng) civet cat)

dady-long-legs(động vật học) con chôm chôm ((cũng) harvestman)

weasel (động vật học) con chồn

dragon-fly (động vật học) con chuồn chuồn

rat (động vật học) con chuột

stork (động vật học) con cò

peahen(động vật học) con công (mái)

peafowl (động vật học) con công (trống hoặc mái)

peacock (động vật học) con công (trống)

pea-chick (động vật học) con công con

owl (động vật học) con cú

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sloth-monkey (động vật học) con cu li

loris (động vật học) con culi (động vật gần với vượn cáo)

fallow-deer (động vật học) con đama

daman (động vật học) con đaman

goat (động vật học) con dê

cricket (động vật học) con đế

hern (động vật học) con diệc

hernshaw (động vật học) con diệc con

squacco (động vật học) con diệc mào

escallop (động vật học) con điệp

flitter-mice (động vật học) con dơi

fire-fly (động vật học) con đom đóm

orang (động vật học) con đười ươi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

frog (động vật học) con ếch, con ngoé

black-beetle (động vật học) con gián

iguana (động vật học) con giông mào, con cự đà

rain-worm (động vật học) con giun đất

gorilla (động vật học) con gôrla

shipworm (động vật học) con hà

beaver (động vật học) con hải ly

oyster (động vật học) con hào

roe-deer (động vật học) con hoẵng ((cũng) roe)

roe-buck (động vật học) con hoẵng đực

pricket (động vật học) con hoẵng non, con nai non (hơn một năm, sừng chưa có nhánh)

aasvogel (động vật học) con kên kên (Nam Phi)

ant (động vật học) con kiến

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

mule (động vật học) con la

hinnie (động vật học) con la (con của ngựa đực và lừa cái)

lemming (động vật học) con lemmut

river-horse (động vật học) con lợn nước, con hà mã

brock (động vật học) con lửng

amphioxus (động vật học) con lưỡng tiêm

marmot (động vật học) con macmôt

ground-hog (động vật học) con macmôt Mỹ

gaur (động vật học) con minh (một loài bò rừng)

termite (động vật học) con mối

gad-fly (động vật học) con mòng

morse (động vật học) con moóc

cuttle (động vật học) con mực

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sleeve-fish (động vật học) con mực (làm) mỗi câu

calamary (động vật học) con mực bút

harvest-bug (động vật học) con muỗi mắt (hay có về mùa gặt) ((cũng) harvester)

rusa (động vật học) con nai

porcupine (động vật học) con nhím (thuộc loại gặm nhấm)

hedgehog (động vật học) con nhím Âu (thuộc loại ăn sâu bọ)

pupa (động vật học) con nhộng

bee (động vật học) con ong

day-fly (động vật học) con phù du

raven (động vật học) con quạ

otter (động vật học) con rái cá

centipede (động vật học) con rết

house-fly (động vật học) con ruồi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

drosophila (động vật học) con ruồi giấm (được dùng phổ biến làm đối tượng nghiên cứu di truyền)

king-crab (động vật học) con sam

crane (động vật học) con sếu

sciurine (động vật học) con sóc

ground-squirrel (động vật học) con sóc đất

chamois (động vật học) con sơn dương

aurelia (động vật học) con sứa

gecko (động vật học) con tắc kè

silkworm (động vật học) con tằm

armadillo (động vật học) con tatu

pichiciago (động vật học) con tatu Chi-lê

poyou (động vật học) con tatu sáu khoanh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

rhinoceros (động vật học) con tê giác ((viết tắt) rhino)

pangolin (động vật học) con tê tê

swan (động vật học) con thiên nga

jocko (động vật học) con tinh tinh

chimpanzee (động vật học) con tinh tinh (vượn)

mason bee (động vật học) con tò vò

shrimp (động vật học) con tôm

mussel (động vật học) con trai

clam (động vật học) con trai (Bắc-Mỹ)

quagga (động vật học) con trai vằn

anaconda (động vật học) con rắn (Nam Mỹ), con boa

boa (động vật học) con rắn Nam Mỹ

rock-snake (động vật học) con rắn đá

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

water-buffalo (động vật học) con trâu

pectus (động vật học) côn trùng vùng ngực, vùng ức

octopus (động vật học) con tuộc, con mực phủ

bittern (động vật học) con vạc

balm-cricket (động vật học) con ve sầu

elephant (động vật học) con voi

gibbon (động vật học) con vượn

earwig (động vật học) con xâu tai (sâu bọ)

owlet (động vật học) cú

screech-owl (động vật học) cú mèo

fern-owl (động vật học) cú muỗi

barbet (động vật học) cu rốc (chim)

snow-owl (động vật học) cú tuyết

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

spider-crab (động vật học) cua nhện

fiddler (động vật học) cua uca, cua kéo đàn (cg fiddler crab)

ancon-sheep (động vật học) cừu ancon

ewe (động vật học) cừu cái

karakul(động vật học) cừu caracun

poll-sheep (động vật học) cừu cụt sừng

tup (động vật học) cừu đực

rumen (động vật học) dạ cỏ

cassowary (động vật học) đà điểu (úc) đầu mèo

ostrich (động vật học) đà điểu Châu phi

nandu (động vật học) đà điểu Mỹ

emeu (động vật học) đà điểu sa mạc Úc, chim êmu

cere (động vật học) da gốc mỏ (chim)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

reticula(động vật học) dạ tổ ong (loài nhai lại)

viviparousness(động vật học) đặc tính đẻ con

oviparousness (động vật học) đặc tính đẻ trứng

ovoviviparousness (động vật học) đặc tính đẻ trứng thai

eaglet (động vật học) đại bàng con

radula (động vật học) dải răng kitin

palpiform (động vật học) dạng môi sờ

rangiferoid (động vật học) dạng nhánh chà, dạng sừng hươu

scoleces (động vật học) đầu sán

viviparous (động vật học) đẻ con (đối với đẻ trứng)

insessorial (động vật học) đẻ đậu; thích nghi với sự đậu (chim)

izard (động vật học) dê hươu

mountain goat (động vật học) dê rừng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

jaal-goat (động vật học) dê rừng (ở Ai cập)

ibex (động vật học) dê rừng núi An-pơ

oviparous (động vật học) đẻ trứng

ovoviviparous (động vật học) đẻ trứng thai

digitigrade (động vật học) đi bằng đầu ngón

plantigrade (động vật học) đi bằng gan bàn chân

tardigrade (động vật học) đi chậm, (thuộc) loài đi chậm

spermary (động vật học) dịch hoàn, túi tinh

triangulate (động vật học) điểm hình tam giác

honey-buzzard (động vật học) diều ăn ong

secretary-bird (động vật học) diều ăn rắn

pern (động vật học) diều hâu ăn ong

hawk (động vật học) diều hâu, chim ưng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

noctule (động vật học) dơi gộc

pipistrel (động vật học) dơi muỗi

serotine (động vật học) dơi nâu (châu Âu)

flying fox (động vật học) dơi quạ

kalong (động vật học) dơi quạ (Mã-lai)

phyllostome (động vật học) dơi quỳ

fiver (động vật học) đồng năm bảng Anh

phyllophagan (động vật học) động vật ăn lá

poikilotherm (động vật học) động vật biến nhiệt

pteropod (động vật học) động vật chân cánh (thuộc loại thân mềm)

cephalopod (động vật học) động vật chân đầu (thân mềm)

arthropod (động vật học) động vật chân đốt

isopod (động vật học) động vật chân giống, động vật đẳng túc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

rhizocephalan (động vật học) động vật chân tơ; bộ phận đầu rỗng

echinoderm (động vật học) động vật da gai

monotreme (động vật học) động vật đơn huyết

epizoa (động vật học) động vật ký sinh ngoài

entozoa (động vật học) động vật ký sinh trong

pogonophoran (động vật học) động vật mang râu

millepede (động vật học) động vật nhiều chân

brachiopod (động vật học) động vật tay cuộn

mollusc (động vật học) động vật thân mềm

arachnid (động vật học) động vật thuộc lớp nhện

subjoint (động vật học) đốt (chân sâu bọ...)

proglottis (động vật học) đốt sán

somite (động vật học) đốt, khúc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

holothurian (động vật học) dưa biển

venule (động vật học) đường gân nhỏ (cánh sâu bọ)

froglings (động vật học) ếch con; ngoé con

partridge (động vật học) gà gô

moorfowl (động vật học) gà gô đ

moorhen (động vật học) gà gô đỏ (con mái)

moorcock (động vật học) gà gô đỏ (con trống)

prairie-chicken (động vật học) gà gô đồng cỏ (Bắc Mỹ)

ptarmigan (động vật học) gà gô trắng

francolin (động vật học) gà gô, đa đa

fireback (động vật học) gà lôi đỏ Xu-ma-tơ-ra

pheasant (động vật học) gà lôi đỏ, gà lôi

pintado (động vật học) gà Nhật

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

crake (động vật học) gà nước

sora (động vật học) gà nước xora ((cũng) sora rail)

galeeny (động vật học) gà Phi

capercailie (động vật học) gà rừng

turkey (động vật học) gà tây

sloth-bear (động vật học) gấu lười

white bear (động vật học) gấu trắng

panda (động vật học) gấu trúc

raccoon (động vật học) gấu trúc (Mỹ)

coon (động vật học) gấu trúc Mỹ

kinkajou (động vật học) gấu trúc potô

koala (động vật học) gấu túi

entomotomy (động vật học) giải phẫu sâu bọ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

interbreed (động vật học) giao phối, lai giống (với các giống khác)

amphipod (động vật học) giáp xác chân hai loại

decapod (động vật học) giáp xác mười chân (tôm cua)

char (động vật học) giống cá hồi chấm hồng

spaniel (động vật học) giống chó xpanhơn (lông mượt, tai cụp)

hirudinoid (động vật học) giống con đĩa, tựa đĩa

macaco (động vật học) giống khỉ manac

aphides (động vật học) giống rệp vùng

rangifer (động vật học) giống tuần lộc

annelid (động vật học) giun đốt

threadworm (động vật học) giun kim

eel-worm (động vật học) giun tròn

trichina (động vật học) giun xoắn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

worm (động vật học) giun; sâu, trùng

palpus-bearer (động vật học) gốc môi sờ

sea-cob (động vật học) hải âu

fulmar (động vật học) hải âu fuma

actinia (động vật học) hải quỳ

trepan (động vật học) hải sâm

ascidium (động vật học) hải tiêu

palpognath (động vật học) hàm sờ

fossorial (động vật học) hay đào, hay bới, hay dũi

tapir (động vật học) heo vòi

rasorial (động vật học) hích bới đất (gà)

virilence (động vật học) hiện tượng hoá đực (khi già)

scopulate (động vật học) hình bàn chải

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

trochal (động vật học) hình bánh xe

forficate (động vật học) hình kéo (đuôi chim én...)

pectinate (động vật học) hình lược

ctenoid(động vật học) hình lược, dạng lược

unguiform (động vật học) hình móng

placoid(động vật học) hình tấm (vây)

salmonid (động vật học) họ cá hồi

scombroid (động vật học) họ cá thu Nhật Bản

ranidae(động vật học) họ ếch nhái

procellaria (động vật học) họ hải âu nhỏ

equidae (động vật học) họ ngựa

virilulent (động vật học) hoá đực (khi già)

rochet (động vật học) hoả ngư

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sea lily (động vật học) huệ biển (động vật da gai)

wapiti (động vật học) hươu Bắc Mỹ

hind (động vật học) hươu cái

giraffe (động vật học) hươu cao c

camelopard (động vật học) hươu cao cổ

red deer (động vật học) hươu châu Âu

hart (động vật học) hươu đực (từ 5 tuổi trở lên)

staggar (động vật học) hươu đực bốn tuổi, nai đực bốn tuổi

okapi (động vật học) hươu đười ươi

musk-deer (động vật học) hươu xạ

deer (động vật học) hươu, nai

vulture (động vật học) kền kền

condor (động vật học) kền kền khoang cổ (ở Nam-Mỹ)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

turkey buzzard(động vật học) kền kền Mỹ

chitter (động vật học) kêu riu rít (chim)

prehensility (động vật học) khả năng cầm nắm được (của chân, đuôi)

aye-aye (động vật học) khi aiai (ở Ma-đa-gát-ca)

baboon(động vật học) khi đầu chó

mandrill (động vật học) khi dữ (thuộc giống khi đầu chó)

entellus (động vật học) khi đuôi dài (Ấn-độ) ((cũng) entellus monkey)

marmoset (động vật học) khi đuôi sóc (châu Mỹ)

sapajou (động vật học) khi mũ (Nam mỹ)

nose-ape (động vật học) khi mũi dài

spider-monkey(động vật học) khi nhện

squirrel-monkey (động vật học) khi sóc

embryology (động vật học) khoa phôi thai, phôi học

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

entomology	(động vật học) khoa sâu bọ
apterous	(động vật học) không cánh
anourous	(động vật học) không có đuôi
astomatous	(động vật học) không có miệng, không có mồm
implacental	(động vật học) không có nhau
abbranchial	(động vật học) không mang
invertebrate	(động vật học) không xương sống
dinornis	(động vật học) khủng điểu
dinoceras	(động vật học) khủng giác
dinorsaur	(động vật học) khủng long
dinothere	(động vật học) khủng thú
ant-lion	(động vật học) kiến sư tử
varan	(động vật học) kỳ đà xám

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

narwhal (động vật học) kỳ lân biển

epizoic (động vật học) ký sinh ngoài

llama (động vật học) lạc đà không bướu

dromedary (động vật học) lạc đà một bướu

hyaena (động vật học) linh cẩu

kaama (động vật học) linh dương cama

eland (động vật học) linh dương Châu phi

koodoo (động vật học) linh dương cuddu (Nam-phi)

gnu (động vật học) linh dương đầu bò

gazelle (động vật học) linh dương gazen

nilgai (động vật học) linh dương mingai (Ấn độ)

klipspringer (động vật học) linh dương Nam phi

duiker (động vật học) linh dương Nam phi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

inyala (động vật học) linh dương Nam-phi

oryx (động vật học) linh dương sừng kiếm (ở Châu phi)

addax (động vật học) linh dương sừng queo (Bắc Phi)

saiga (động vật học) linh dương Xaiga

grysbok (động vật học) linh dương xám (Nam phi)

bobcat (động vật học) linh miêu Mỹ

variole (động vật học) nốt đậu (giống như nốt đậu)

spiracle (động vật học) lỗ thở (của sâu bọ...)

ichthyophagist (động vật học) loài ăn cá

herbivora (động vật học) loài ăn cỏ

carnivore (động vật học) loài ăn thịt

cougar (động vật học) loài báo cuga, báo sư tử (Mỹ)

cheetah (động vật học) loài báo gêpa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

crawler(động vật học) loài bò sát

flat-fish (động vật học) loại cá bẹt (như cá bơn...)

fennec (động vật học) loài cáo tai to (Châu phi)

gasteropod (động vật học) loài chân bụng

cirriped (động vật học) loài chân tơ

cheiropteran (động vật học) loài dơi

ostracea (động vật học) loại hào

ant-catcher (động vật học) loài kiến ăn kiến

antelope (động vật học) loài linh dương

hermit-crab (động vật học) loài ốc mượn hồn, loài tôm ở nhờ

sirgang(động vật học) loài quạ xanh (lông màu lục)

looper (động vật học) loài sâu đo

ormer (động vật học) loài tai biển (động vật chân đầu)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ant-eater (động vật học) loài thú ăn kiến

mammal (động vật học) loài thú, loài động vật có vú

hydroid (động vật học) loài thủy tức

pachyderm (động vật học) loài vật da dày

lemur (động vật học) loài vượn cáo

manatee (động vật học) lợn biển

cow-fish (động vật học) lợn biển; cá nước

peccary (động vật học) lợn lòi pécari

hippopotamus (động vật học) lợn nước, hà mã

seta (động vật học) lông cứng

sickle-feather (động vật học) lông seo (ở đuôi gà sống)

pelecypod (động vật học) lớp chân riu (thân mềm)

annelida (động vật học) lớp giun đốt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

vestiture (động vật học) lớp lông; lớp vảy ngoài

amphibia (động vật học) lớp lưỡng cư

eutheria (động vật học) lớp phụ thú có nhau

scyphozoan (động vật học) lớp sứa

infusoria (động vật học) lớp trùng lông, lớp mao trùng

onager (động vật học) lừa rừng (Trung á)

quagga (động vật học) lừa vằn

trochophore (động vật học) luân trùng; ấu trùng bánh xe

whalebone (động vật học) lược cá voi (phiến sừng ở hàm trên cá voi)

amphibian (động vật học) lưỡng cư, vừa ở cạn vừa ở nước

proala (động vật học) mầm cánh

nictating membrane (động vật học) màn nháy (ở mắt chim...)

branchia (động vật học) mang (cá)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pseudobranch (động vật học) mang phụ giả

proepimeron (động vật học) mảnh bên ngực trước

palpus (động vật học) mảnh môi sờ nhỏ

presternum (động vật học) mảnh trước ức

ocelli (động vật học) mắt đơn (sâu bọ)

parotic (động vật học) mấu sau tai

tabby (động vật học) mèo khoang; mèo; mèo cái ((cũng) tabby cat)

margay(động vật học) mèo rừng

catamountain (động vật học) mèo rừng Âu

serval (động vật học) mèo rừng châu Phi

lynx (động vật học) mèo rừng linh, linh miêu

multiparous (động vật học) mỗi lứa đẻ nhiều con

labra (động vật học) môi trên (sâu bọ)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sea-gull (động vật học) mòng biển (chim)

tarrock (động vật học) mòng biển con

kittiwake (động vật học) mòng biển xira

hoof (động vật học) móng guốc

sarcelle (động vật học) mòng két

ungula (động vật học) móng; vuốt

sow-bug (động vật học) mọt gỗ ((cũng) sow)

weevil (động vật học) mọt ngũ cốc

pine-beauty (động vật học) mọt thông

elk (động vật học) nai anxet, nai sừng tấm

sambur(động vật học) nai bờm

moose (động vật học) nai sừng tấm Bắc m

tusk (động vật học) ngà (voi); răng ranh (lợi lòi)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

protozoa (động vật học) ngành động vật nguyên sinh

coelenterata (động vật học) ngành động vật ruột khoang

chordata (động vật học) ngành dây sống

swan-goose (động vật học) ngỗng cao cổ (Trung quốc)

barnacle goose(động vật học) ngỗng trời branta

geese (động vật học) ngỗng, ngỗng cái

aestivate (động vật học) ngủ hè

barb (động vật học) ngựa bác (nhập từ Bắc ồi (7J) ri)

mustang (động vật học) ngựa thảo nguyên

zebra (động vật học) ngựa vằn

magpie(động vật học) người hay nói, người hay ba hoa

polar beaver (động vật học) người râu trắng

entomologist (động vật học) nhà nghiên cứu sâu bọ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

tree-toad (động vật học) nhái bén

scray (động vật học) nhạn biển

tern (động vật học) nhạn biển ((như) tarn)

endopodite (động vật học) nhánh chân trong

dimerous (động vật học) nhị hợp

polypod (động vật học) nhiều chân

polystome (động vật học) nhiều mồm

sea chestnut (động vật học) nhím biển (động vật có gai)

pseudochrysalis (động vật học) nhộng giả

urogenital (động vật học) niệu sinh dục

tadpole(động vật học) nòng nọc

erne (động vật học) ó biển

segregate (động vật học) ở đơn độc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

nautili (động vật học) ốc anh vũ

pond-snail (động vật học) ốc ao

whelk (động vật học) ốc buxin

murex (động vật học) ốc gai

winkle (động vật học) ốc hưng

pinnothere (động vật học) ốc mượn hồn

cowrie (động vật học) ốc tiền

conch (động vật học) ốc xà cừ

hornet (động vật học) ong bắp cày

saw-fly(động vật học) ong cắn lá

honey-bee (động vật học) ong mật

drone (động vật học) ong mật đực

bumble-bee (động vật học) ong nghệ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

siphuncle (động vật học) ống thờ, vòi hút ((cũng) siphon)

cephalothorax (động vật học) phần đầu ngực

prosobranch (động vật học) phân lớp mang trước (động vật thân mềm chân bụng)

subtribe (động vật học) phân tông

polyp (động vật học) Polip

chough(động vật học) quạ chân đỏ

hoodie (động vật học) quạ đầu xám

daw (động vật học) quạ gáy xám

scansorial (động vật học) quen leo trèo; dễ leo trèo (chân chim)

river-otter (động vật học) rái cá

sea otter (động vật học) rái cá biển

krait (động vật học) rắn cạp nong

side-winder (động vật học) rắn chuông

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

copperhead (động vật học) rắn hổ mang

cobra (động vật học) rắn mang bành

asp (động vật học) rắn mào (loài vipers nhỏ ở Ai Cập và Libi)

fer de lance (động vật học) rắn mũi thương, rắn bôtorôp

puff-adder (động vật học) rắn phì

sloe-worm (động vật học) rắn thủy tinh (thuộc họ rắn lằn rắn)

viper (động vật học) rắn vipers

tush (động vật học) răng ranh (ngựa)

phylloxera (động vật học) rệp (hại) rệp nhỏ

palpocil (động vật học) ria sò; sợi sò

tortoise (động vật học) rùa ((thường) chỉ rùa ở cạn)

leather-back (động vật học) rùa lút

snapper-turtle (động vật học) rùa nước ngọt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

deciduous (động vật học) rụng vào một thời kỳ nhất định (răng sữa, sừng...)

sand-fly (động vật học) ruồi cát ((thường) thấy ở bãi biển)

frit-fly (động vật học) ruồi lúa mì, ruồi frít

midge (động vật học) ruồi nhuế

flesh-fly (động vật học) ruồi xanh, nhặng

tsetse (động vật học) ruồi xê-xê

newt (động vật học) sa giông

eft (động vật học) sa giông

infusate (động vật học) sẫm màu, nâu (cánh sâu bọ)

cestoid (động vật học) sán dây

taenia (động vật học) sán dây, sán xơ mít

madrepore (động vật học) san hô đá tảng

platyhelminth (động vật học) sán lá

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

schistosome (động vật học) sán máng

finger-fish (động vật học) sao biển

sea-pad (động vật học) sao biển (động vật da gai)

orthopteron (động vật học) sâu bọ cánh thẳng

plecopteran (động vật học) sâu bọ cánh úp

insect (động vật học) sâu bọ, côn trùng

lobworm (động vật học) sâu cát

inch-worm (động vật học) sâu đo

kermes (động vật học) sâu kemet

cutworm (động vật học) sâu ngài đêm

woobut (động vật học) sâu róm

venenific (động vật học) sinh nọc độc

cockle (động vật học) sò

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

piddock (động vật học) sò fôlat (làm môi cầu)

flyng squirrel (động vật học) sóc bay

petaurist (động vật học) sóc bay có túi

prairie-dog (động vật học) sóc chó (Bắc mỹ)

chipmuck (động vật học) sóc chuột

chinchilla (động vật học) sóc sinsin (ở Nam-Mỹ)

praecocial (động vật học) sớm dưỡng (nở ra là tự mỗ thức ăn được ngay) (chim)

serow (động vật học) sơn dương

pallah (động vật học) sơn dương sao đen

arenicolous (động vật học) sống trong cát; đào hang trong cát

terricolous (động vật học) sống trong đất, sống ở đất

poikilothermism (động vật học) sự biến nhiệt

viviparity (động vật học) sự đẻ con (đối với sự đẻ trứng)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

oviparity (động vật học) sự đẻ trứng

ovoviviparity (động vật học) sự đẻ trứng thai

procrptic (động vật học) sự đổi màu theo môi trường

speciation (động vật học) sự hình thành loài (trong quá trình tiến hoá)

aestivation (động vật học) sự ngủ hè

mimesis (động vật học) sự ngụy trang

embryogenesis(động vật học) sự phát sinh phôi

pupation (động vật học) sự thành nhộng

sea lion (động vật học) sư tử biển

palpicorn (động vật học) sừng sò; râu sò

precornu (động vật học) sừng trước

chameleon (động vật học) tắc kè hoa

sea-ear (động vật học) tai biển

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

pecten (động vật học) tấm lược

pleurobranchiae (động vật học) tấm mang bên

prosternum (động vật học) tấm ngực trước (sâu bọ)

pterosaur (động vật học) thằn lằn bay (nay đã tuyệt chủng)

seps (động vật học) thằn lằn bóng chân ngắn

pterodactyl (động vật học) thằn lằn ngón cánh (nay đã tuyệt chủng)

snake-lizard (động vật học) thằn lằn rắn

pupate (động vật học) thành nhộng

imagines (động vật học) thành trùng

suctorial (động vật học) thích nghi để hút, có thể hút

edentate (động vật học) thiếu răng

cotton-tail (động vật học) thỏ đuôi bông (Mỹ)

hare (động vật học) thỏ rừng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

jack rabbit (động vật học) thỏ rừng tai to (ở Bắc Mỹ)

prespawning (động vật học) thời kỳ trước đẻ trứng

proestrus (động vật học) thời kỳ trước động dục

quadruped (động vật học) thú bốn chân

quadrumane (động vật học) thú bốn tay

marsupial (động vật học) thú có túi

opossum (động vật học) thú có túi ôpôt ((cũng) possum)

echidna (động vật học) thú lông nhím (đơn huyết)

duckbill (động vật học) thú mỏ vịt

felid (động vật học) thú thuộc họ mèo

pure-blooded (động vật học) thuần chủng

pur sang (động vật học) thuần chủng, không lai

pygal (động vật học) thuộc đốt hậu môn, thuộc mảnh cuối bụng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

ralline (động vật học) thuộc gà nước

proalar (động vật học) thuộc mầm cánh

palpal (động vật học) thuộc mảnh môi sờ, thuộc mấu chân sờ

hydrozoa (động vật học) thuỷ tức tập đoàn

omnivorousness (động vật học) tính ăn tạp

prespermatid (động vật học) tinh bào thứ cấp

procrypsis (động vật học) tính đổi màu theo môi trường (cá)

vexilla (động vật học) tơ (lông chim)

lobster (động vật học) tôm hùm

prawn (động vật học) tôm pandan

squill-fish (động vật học) tôm ruộc ((cũng) squill)

razor-clam (động vật học) trai móng tay

pearl-oyster (động vật học) trai ngọc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sporozoan	(động vật học) trùng bào tử
rhizopod	(động vật học) trùng chân giả
frof-spawn	(động vật học) trứng ếch
infusorian	(động vật học) trùng lông, mao trùng
trichomonad	(động vật học) trùng mảnh uốn roi đuôi
praecostal	(động vật học) trước gân sườn cánh
premandibular	(động vật học) trước hàm
prespiracular	(động vật học) trước lỗ thở
palp	(động vật học) tua cảm, xúc tu
reindeer	(động vật học) tuần lộc
cariboo caribou	(động vật học) tuần lộc caribu
scent-bag	(động vật học) túi xạ
scent-organ	(động vật học) túi xạ; tuyến thơm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

saccus (động vật học) túi; mảnh lõm (cánh vảy)

slime-gland (động vật học) tuyến nhớt (ở động vật thân mềm)

scent-gland (động vật học) tuyến thơm

silk-gland (động vật học) tuyến tơ (ở con tằm...)

psammophilous (động vật học) ưa cát; thích cát

entoparasite (động vật học) vật ký sinh trong

dam (động vật học) vật mẹ

pseudobrachium (động vật học) vây ngực giả, vây chi trước giả

scaphognathite(động vật học) vảy quạt nước

kaka (động vật học) vệt caca (ở Tân tây lan)

parakeet (động vật học) vẹt đuôi dài

macaw (động vật học) vẹt đuôi dài (Nam-Mỹ)

kea (động vật học) vẹt kê (ở Tân-tây-lan)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

cockatoo (động vật học) vẹt mào

psittacus (động vật học) vẹt xám

lovebird (động vật học) vẹt xanh

scaup (động vật học) vịt bãi

eider (động vật học) vịt biển

surf-scooter (động vật học) vịt biển khoang cổ

dun-bird (động vật học) vịt đầu nâu

ring-neck (động vật học) vịt khoang cổ

smew (động vật học) vịt mào

goosander (động vật học) vịt mỏ nhọn

pintail (động vật học) vịt nhọn đuôi

shovelbill (động vật học) vịt thìa ((cũng) shoveller)

mallard (động vật học) vịt trời

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

widgeon (động vật học) vịt trời mareca

sheldrake (động vật học) vịt trời tadocna

test (động vật học) vỏ (tôm, cua); mai (rùa)

sea elephant (động vật học) voi biển

tusker (động vật học) voi có ngà lớn

podex (động vật học) vùng hậu môn; vùng phao câu

potto (động vật học) vượn cáo Tây phi

siamang (động vật học) vượn mực (trong nhóm thấp nhất của khỉ dạng người)

pongo (động vật học) vượn người châu Phi

pygostyle (động vật học) xương bánh lái, xương lười cày

tod (động vật học), (tiếng địa phương) con cáo

vermiculate (động vật học); (kiến trúc) có vân hình giun, có vân lăn tăn

wing (động vật học); (thực vật học) cánh (chim, sâu bọ; qu, hạt)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

veined (động vật học); (thực vật học) có gân

velutinous (động vật học); (thực vật học) có lông nhung

zoospore (động vật học); (thực vật học) động bào tử

ventrodorsal (động vật học); (thực vật học) lưng bụng

fructivorous (động vật) ăn quả

fucivorous (động vật) ăn tảo biển

glochidium (động vật) ấu trùng gai bám (của trùng trục)

onchosphere (động vật) ấu trùng sâu móc

glossophagine (động vật) bắt mồi bằng lưỡi

staphilinid (động vật) bọ áo chên (sâu bọ cánh cứng)

colembolan (động vật) bọ bọ nhảy (sâu bọ)

lophobranch (động vật) bộ cá chìa vôi

cardinal-beetle (động vật) bọ cánh cứng đỏ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

cushat (động vật) bò câu rừng xám

copepod (động vật) bộ chân kiếm (động vật thân giáp)

odonate (động vật) bộ chuồn chuồn

hyrax (động vật) bộ đa man

bristletail (động vật) bộ dài đuôi

springtail (động vật) bộ đuôi bật

cyclostomate (động vật) bộ miệng tròn

cantharid (động vật) bộ phỏng

hydromedusa (động vật) bộ sữa thủy tức

gayal (động vật) bò tót

heliozoan (động vật) bộ trùng mặt trời (động vật nguyên sinh)

acarid (động vật) bộ ve bét

alevin (động vật) cá bột

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

flat-head (động vật) cá chai

caesio (động vật) cá chàm

german-fish (động vật) cá chim đen

leptocephalus (động vật) cá chình con mới nở

jackfish (động vật) cá chó

spikefish (động vật) cá cò

dragonet (động vật) cá đàn lia

cramp-fish (động vật) cá điện

manta (động vật) cá đuối

suckfish (động vật) cá ép vây ngắn

bandfish (động vật) cá giao đỏ (Nhật)

crucian(động vật) cá giếc

eel-sucker (động vật) cá hấp đá

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

eperlan (động vật) cá hương

flowerfish (động vật) cá liệt

gizzard-shad (động vật) cá mòi chấm

cusk (động vật) cá moruy chấm đen

ceratodus (động vật) cá một phôi

boxfish (động vật) cá nắp hòm

bullet-mackerel (động vật) cá ngừ tròn

abrego (động vật) cá ngừ vây dài

gar (động vật) cá nhái

angel-fish (động vật) cá nhám dẹt

goblefish (động vật) cá ông lão mồm ngắn

goat-fish (động vật) cá phèn

fire-fish (động vật) cá rồng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

gavial (động vật) cá sấu ấn-độ, mõm dài

cyprinodont (động vật) cá sóc

garrupa (động vật) cá song đỏ

cavalla (động vật) cá viên

finback(động vật) cá voi lưng xám

bottle-head (động vật) cá voi nhỏ

cuscus (động vật) cáo có túi

ambulacrum (động vật) chân mút; hấp túc; chân ống vận động

garefowl (động vật) chim cánh cụt

cow-bird (động vật) chim chìa vôi

fig-eater (động vật) chim chích

eagle-owl (động vật) chim cú lớn

guacharo (động vật) chim dầu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

fullmar (động vật) chim hải âu fun-ma

linet (động vật) chim hồng tước

cross-bill (động vật) chim mỏ chéo

goshaw (động vật) chim ó

greenlinnet (động vật) chim sẻ lục

earth-wolf (động vật) chó sói đất

loir (động vật) chuột sóc

alate (động vật) có cánh; có môi rộng (thân mềm)

torquate (động vật) có cườm; có khoang cổ (chim)

amphidelphic (động vật) có dạ con kép

eucephalous (động vật) có đầu phát triển

eye-spotted (động vật) có đốm mắt

caducibranchiate (động vật) có mang rụng sớm (có mang nhất thời)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

eustomatous (động vật) có miệng chính thức

odd-toed (động vật) có ngón lẻ, có guốc lẻ

lophodont (động vật) có răng kiểu méo

fiddler-crab (động vật) con cáy

struthio (động vật) con đà điểu

flicker-mouse (động vật) con giới

lancelet (động vật) con lưỡng tiêm (con vật giống (như) cá sống dưới nước)

goanna (động vật) con nhông (ở Úc)

glyptodont (động vật) con răng chàm (hoá thạch)

thousand-legs (động vật) con rết

dorhawk (động vật) cú muỗi

crinoid (động vật) dạng hoa huệ biển

cysticeroid (động vật) dạng nang sán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

fire-beetle (động vật) đom đóm bỏ củi

tetrapod (động vật) động vật bốn chân

subungual (động vật) dưới móng; dưới guốc

frogging (động vật) ếch con

chicken-prairie (động vật) gà gô đồng

cariama (động vật) gà nước Nam Mỹ

adminiculum (động vật) gai vận động

oligochaete (động vật) giun ít tơ

strongyle (động vật) giun lươn

elytrophore (động vật) gốc cánh cứng

fur-seal (động vật) hải cầu

carabid(động vật) họ bọ kỳ

geometrid (động vật) họ bướm sâu đo

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

sphingidae (động vật) họ bướm sư tử

clupeid(động vật) họ cá trích

cyprinid (động vật) họ chép

colubrid (động vật) họ rắn nước

oligopod (động vật) ít chân

anangian (động vật) không hệ mạch

gembok (động vật) linh dương Nam Phi

bubal (động vật) linh dương sừng móc

caracal (động vật) linh miêu

onychophoran (động vật) loài có móng

chiropter (động vật) loài dơi

aardvark (động vật) lợn đất

tectrix (động vật) lông mình (chim)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

lamellibranch (động vật) lớp mang tấm

cestode(động vật) lớp sán dây; sán dây

hydrozoan (động vật) lớp thủy tức

arthrobranchiae (động vật) mang khớp

endocyst (động vật) màng vỏ trong; vách thể xốp

spirula (động vật) mực vỏ xoắn

culex (động vật) muỗi vằn; muỗi cu léch

epipodite (động vật) nhánh bên (chân động vật chân khớp)

exopodite (động vật) nhánh chân ngoài

escargot (động vật) ốc sên (chủ yếu dùng làm thức ăn)

chiton (động vật) ốc song kinh

horntail (động vật) ong rừng

entomostracan (động vật) phân lớp thân giáp thấp

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

chicken-snake (động vật) rắn bắt gà con; rắn ăn trứng

cerastes (động vật) rắn độc có gai trên mắt

coluber(động vật) rắn nước

lacebug (động vật) rệp cây

chigoe (động vật) rệp kẽ ngón tay (luồn dưới da để hút máu)

glossina (động vật) ruồi xê xê (Phi châu)

fluke-worm (động vật) sán lá; sán lá gan

grackle(động vật) sáo đá

froghopper (động vật) sâu bọ thuộc họ ve sầu nhảy (ấu trùng sản sinh bọt)

gemsa (động vật) sơn dương

goral (động vật) sơn dương goral

epimeron (động vật) tấm bên lưng sâu bọ

hypostome (động vật) tấm dưới miệng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

epicuticle (động vật) tâm mô sùng ngoài

epistoma (động vật) tấm trên miệng sâu bọ

euglena (động vật) tảo mắt; trùng mắt

draco (động vật) thần lằn bay

diplococcus (động vật) thần lằn hai óc (hoá thạch)

brachiosaurus (động vật) thần lằn tay (hoá thạch)

anthophilous (động vật) thích hoa, kiếm ăn ở hoa

cygnus (động vật) thiên nga

erineous (động vật) thuộc họ chuột nhím

clypeal (động vật) thuộc mảnh gốc môi

catarrhine (động vật) thuộc về bộ khi mũi hẹp

tentaculate (động vật) thuộc xúc tu

dyphycercy (động vật) tính thù vẩy đuôi nhọn; tính vẩy đuôi đôi xứng đều

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

langouste (động vật) tôm rồng

endostyle (động vật) trụ trong

globigerina (động vật) trùng chùm cầu

autophagous (động vật) từ kiếm mồi (chim non khỏe)

superparasite (động vật) vật ký sinh trên một vật ký sinh khác; vật bội ký sinh

eider-duck (động vật) vịt biển

rock pigeon (động vật học) bồ câu núi; bồ câu đá

merino sheep (động vật học) cừu mêrinô

water hen (động vật học) gà nước

codding (động vật học) linh dương đầu bò

eagle ray (động vật) cá đuối lớn

spotted flycatcher (động vật) chim đớp ruồi lông đốm

flying mouse (động vật) chuột bay (ở Úc)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

hair seal (động vật) hải báo lông hoa

howler monkey (động vật) khỉ rú (loại khỉ ở Nam và Trung Mỹ, đuôi dài để quắp và tiếng rú to)

wild boar (động vật) lợn rừng

cochineal insect (động vật) rệp son

sea onion (thực vật học) cây hành biển

barrenwort (thực vật học) dâm dương hoắc

mandarin orange (thực vật học) quả quýt

chile pine (thực vật) cây bách tán lá hợp

crown imperial (thực vật) cây bói mẫu

bellflower (thực vật) cây hoa chuông

canary creeper (thực vật) cây kim liên hoa

acorn cup (thực vật) đầu (ở gốc quả các cây sồi)

fairy ring (thực vật) nấm tiên hoàn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH SINH HỌC

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>

coquilla nut (thực vật) quả cây cọ Bra-xin

sweet flag (thực vật) thủy xương bồ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại <https://englishteststore.net>